UBND TỈNH HẬU GIANG
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hậu Giang, ngày tháng 01 năm 2012

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG THÁNG 01 NĂM 2012

Căn cứ Công văn số 281/UBND-NCTH ngày 18 tháng 02 năm 2008 của UBND tỉnh Hậu Giang V/v hướng dẫn áp dụng giá vật liệu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng. Sở Xây dựng công bố giá VLXD tháng 01 năm 2012 trên địa bàn của tỉnh Hậu Giang, giá các VLXD trên là giá tại Trung tâm huyện, thị xã, các địa bàn còn lại sẽ tính vận chuyển đến chân công trình theo Quyết định số 23/2007/QĐ-UBND ngày 29/10/2007 của UBND tỉnh Hậu Giang.

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
I	**XI MĂNG CÁC LOẠI**									
A	**Công ty Cổ phần Xi Măng FICO Tây Ninh**	Địa chỉ: 919 Hồ Tùng Mậu, P.Thới Bình, Quận 1, TPHCM. ĐT: 08.62992040. Giao hàng tại nội huyện, thị tỉnh Hậu Giang								
	Xi măng FICO PCB40	Bao	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	TCVN-6260-1997
B	**Công ty TNHH MTV Xi Măng Hạ Long**	Địa chỉ: Lô C25 KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TPHCM. ĐT: 08.37818493. Giao hàng tại nội huyện, thị tỉnh Hậu Giang								
	Xi măng Hạ Long PCB40	Bao	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	Giá bán đại lý
C	**Công ty Cổ phần Xi Măng Thăng Long**	Địa chỉ: Lô A3 KCN Hiệp Phước, Long Thới, huyện Nhà Bè, TPHCM. ĐT: 08.37800912. Giao hàng tại nội huyện, thị tỉnh Hậu Giang								
	Xi măng PCB 40	Bao	82.727	82.273	82.273	82.273	82.273	82.727	82.273	TCVN-6260-1997
D	**Công ty Cổ phần KS & Xi măng Cần Thơ**	Địa chỉ: Quốc lộ 80, P.Thới Thuận, Q.Thốt Nốt, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3859216. Giao hàng tại nội huyện, thị tỉnh Hậu Giang								
	Xi măng PCB 30	Bao	74.091	73.182	73.182	71.818	71.818	71.364	69.545	
	Xi măng PCB 40	Bao	76.818	75.909	76.364	74.545	74.545	74.091	72.273	
	Xi măng PCB 40 Áng Sơn	Bao	76.818	76.364	76.818	75.455	75.455	75.000	73.182	
E	**Công ty Cổ phần VLXD 720**	Giao hàng tại kho công ty 720 thuộc TP. Cần Thơ, trường hợp khách hàng có nhu cầu vận chuyển đến công trình trong nội ô TP. Vị Thanh thì giá trên sẽ cộng chi phí vận chuyển như sau: vận chuyển bằng đường bộ 125.000đ/tấn, vận chuyển bằng đường thủy 65.000đ/tấn. Địa chỉ: Đường Lê Hồng Phong, P.Bình Thủy, Q.Bình Thủy, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3841099								
	Xi măng PCB 30	Bao	61.364	61.364	61.364	61.364	61.364	61.364	61.364	Hiệu đầu con cọp
	Xi măng PCB 40	Bao	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	nt
	Xi măng PCB 50	Bao	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	nt
II	**CÁT CÁC LOẠI**									
	Cát nền	m^3	66.667	66.667	66.667	59.048	59.048	56.190	52.381	
	Cát vàng Tân Châu hạt trung	m^3	104.762	104.762	104.762	97.143	97.143	90.476	83.810	
III	**ĐÁ CÁC LOẠI**									
	Đá 1 x 2	m^3	314.286	314.286	314.286	300.000	300.000	300.000	295.238	TCVN-1771-86

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	Đá 2 x 4	m^3	295.238	295.238	295.238	280.952	280.952	280.952	276.190	nt
	Đá 4 x 6	m^3	285.714	285.714	285.714	271.429	271.429	271.429	266.667	nt
	Đá hộc	m^3	304.762	304.762	304.762	290.476	290.476	290.476	285.714	nt
	Đá mi sàng	m^3	276.190	276.190	276.190	261.905	261.905	261.905	257.143	nt
	Đá cấp phối 0 x 4 loại 1	m^3	276.190	276.190	276.190	261.905	261.905	261.905	257.143	nt
A	**Công ty TNHH Đá Granite Đức Trí**	Địa chỉ: A7 Lô 8 P.Phú Thứ, Q.Cái Răng, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3918049								
	Đá Granite	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt hoàn chỉnh tại công trình (vận chuyển đường bộ, xe tải >1,5 tấn vào được)								
	*** Khổ 600mm**	Đối với giá làm mặt tiền, vách, bảng hiệu, cột cầu thang thảm vuông cộng thêm 20.000 đ/m2								
	Trắng Suối lâu	m^2	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	DT02
	Vàng Bình Định	m^2	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	DT08
	Tím Khánh Hòa	m^2	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	DT03
	Hồng Gia Lai	m^2	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	DT01
	Hồng Ấn Độ	m^2	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	DT24
	Trắng Ấn Độ	m^2	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	DT20
	Nâu đậm Ấn Độ	m^2	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	DT12
	Xanh Brahia	m^2	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	DT21
	Xà cừ đậm NaUy	m^2	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	DT14
	Đỏ Ruby Ấn Độ	m^2	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	DT13
	*** Khổ > 600mm**									
	Trắng Suối lâu	m^2	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	DT02
	Vàng Bình Định	m^2	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	DT08
	Tím Khánh Hòa	m^2	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	DT03
	Hồng Gia Lai	m^2	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	DT01
	Hồng Ấn Độ	m^2	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	DT24
	Trắng Ấn Độ	m^2	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	DT20
	Đỏ Ruby Việt Nam (xuất khẩu)	m^2	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	DT10A
	Nâu đậm Ấn Độ	m^2	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	DT12
	Xanh Brahia	m^2	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	DT21
	Xà cừ đậm NaUy	m^2	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	DT14
	Xanh Italia	m^2	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	DT29
	Đỏ Ruby Ấn Độ	m^2	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	DT13
IV	**GẠCH NGÓI CÁC LOẠI**									
	Gạch ống 8 x 8 x 18	Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	Gạch demi 8 x 8 x 9	Viên	600	600	600	600	600	600	600	
	Gạch thẻ 4 x 8 x 18	Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
	Gạch tàu 30 x 30 x 2,5	Viên	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	
A	**Công ty CP CN gốm sứ TAICERA, CN Cần Thơ**	Địa chỉ: 51/1A Đường 3/2, P.Xuân Khánh, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3831091 Vận chuyển từ nhà máy gạch đến công trình tại Trung tâm các huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh Hậu Giang								
	Gạch men 25 x 25 (thùng)	20v/th	149.773	149.773	149.773	149.773	149.773	149.773	149.773	Loại 1
	Gạch men 25 x 40 (thùng)	15v/th	179.727	179.727	179.727	179.727	179.727	179.727	179.727	nt
	Gạch men 30 x 45 (thùng)	8v/th	155.324	155.324	155.324	155.324	155.324	155.324	155.324	nt
	Gạch Thạch anh 30 x 30 màu nhạt (thùng)	11v/th	108.818	108.818	108.818	108.818	108.818	108.818	108.818	nt
	Gạch Thạch anh 30 x 30 màu đậm (thùng)	11v/th	143.818	143.818	143.818	143.818	143.818	143.818	143.818	nt
	Gạch Thạch anh phủ men 40 x 40 màu nhạt (thùng)	8v/th	153.367	153.367	153.367	153.367	153.367	153.367	153.367	nt
	Gạch Thạch anh phủ men 40 x 40 màu đậm (thùng)	8v/th	178.967	178.967	178.967	178.967	178.967	178.967	178.967	nt
	Gạch Thạch anh 40 x 40 màu nhạt (thùng)	8v/th	153.367	153.367	153.367	153.367	153.367	153.367	153.367	nt
	Gạch Thạch anh 40 x 40 màu đậm (thùng)	8v/th	178.967	178.967	178.967	178.967	178.967	178.967	178.967	nt
	Gạch Thạch anh 60 x 30 màu nhạt (thùng)	8v/th	266.138	266.138	266.138	266.138	266.138	266.138	266.138	nt
	Gạch Thạch anh 60 x 30 màu đậm (thùng)	8v/th	366.938	366.938	366.938	366.938	366.938	366.938	366.938	nt
	Gạch Thạch anh 60 x 60 màu nhạt (thùng)	4v/th	266.138	266.138	266.138	266.138	266.138	266.138	266.138	nt
	Gạch Thạch anh 60 x 60 màu đậm (thùng)	4v/th	366.938	366.938	366.938	366.938	366.938	366.938	366.938	nt
	Gạch Thạch anh bóng kiếng 60 x 60 màu nhạt (thùng)	4v/th	251.738	251.738	251.738	251.738	251.738	251.738	251.738	nt
	Gạch Thạch anh bóng kiếng 60 x 60 màu đậm (thùng)	4v/th	330.938	330.938	330.938	330.938	330.938	330.938	330.938	nt
	Gạch Thạch anh bóng kiếng 80 x 80 màu nhạt (thùng)	3v/th	452.771	452.771	452.771	452.771	452.771	452.771	452.771	nt
	Gạch Thạch anh bóng kiếng 80 x 80 màu đậm (thùng)	3v/th	471.971	471.971	471.971	471.971	471.971	471.971	471.971	nt
	Gạch Thạch anh bóng kiếng 100 x 100 (thùng)	2v/th	711.636	711.636	711.636	711.636	711.636	711.636	711.636	nt
	Đá Thạch anh phủ men mài mềm 60 x 120 màu nhạt (thùng)	2v/th	526.778	526.778	526.778	526.778	526.778	526.778	526.778	nt
	Đá Thạch anh phủ men mài mềm 60 x 120 màu đậm (thùng)	2v/th	541.178	541.178	541.178	541.178	541.178	541.178	541.178	nt
B	**Công ty TNHH Thanh Long Cần Thơ**	Địa chỉ: 84A QL 1A P.Ba Láng, Q.Cái Răng, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3502726. Giao hàng tại kho								
	*** Gạch men PRIME GROUP**									
	Gạch men màu nhạt 20 x 25	20v/th	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	Loại 1
	Gạch men lát nền chống trơn màu nhạt 25 x 25	16v/th	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	nt
	Gạch men ốp tường 25 x 40 không viền	10v/th	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	nt
	Gạch men ốp tường 25 x 40 có viền	10v/th	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	nt
	Gạch lát nền 40 x 40 men bóng	6v/th	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	nt
	Gạch lát nền 40 x 40 men mờ	6v/th	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	nt

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	Gạch lát sân vườn 40 x 40 SV	6v/th	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	nt
	Gạch Granit trang trí	4v/th	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	nt
	*** Ngói Việt, gạch Cotto**									
	Ngói đôi (không men)	Viên	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	Loại 1
	Ngói đôi (tráng men)	Viên	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	nt
	Ngói bò lớn (không men)	Viên	22.455	22.455	22.455	22.455	22.455	22.455	22.455	nt
	Ngói bò lớn (tráng men)	Viên	29.273	29.273	29.273	29.273	29.273	29.273	29.273	nt
	Ngói Roman (không men)	Viên	15.182	15.182	15.182	15.182	15.182	15.182	15.182	nt
	Ngói Roman (tráng men)	Viên	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	nt
	Ngói diềm trái, diềm phải (không men)	Viên	22.455	22.455	22.455	22.455	22.455	22.455	22.455	nt
	Ngói nóc tiểu (không men)	Viên	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	nt
	Ngói nóc tiểu (tráng men)	Viên	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	nt
	Ngói hài (tráng men)	Viên	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	nt
	Gạch Cotto 30 x 30 tráng men	m^2	87.273	87.273	87.273	87.273	87.273	87.273	87.273	nt
	Gạch Cotto 40 x 40 tráng men	m^2	123.636	123.636	123.636	123.636	123.636	123.636	123.636	nt
C	**Công ty Cổ phần VLXD 720**	Giao hàng tại kho công ty 720 thuộc TP.Cần Thơ, trường hợp khách hàng có nhu cầu vận chuyển đến công trình trong nội ô TPVT thì giá trên sẽ cộng chi phí vận chuyển như sau: vận chuyển bằng đường bộ 125.000đ/tấn, vận chuyển bằng đường thủy 65.000đ/tấn.								
	*** Đan các loại**	Địa chỉ: Đường Lê Hồng Phong, P.Bình Thủy, Q.Bình Thủy, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3841099								
	Đan ép máy (50 x 50 x 5) cm - Mác 100	Tấm	15.909	15.909	15.909	15.909	15.909	15.909	15.909	
	Đan ép máy (50 x 50 x 5) cm - Mác 200	Tấm	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	
	Đan ép máy (50 x 50 x 5) cm cốt thép Ø4 - M100	Tấm	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	
	Đan ép máy (50 x 50 x 5) cm cốt thép Ø4 - M200	Tấm	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	
	Đan ép máy (50 x 50 x 5) cm cốt thép Ø6 - M100	Tấm	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	
	Đan ép máy (50 x 50 x 5) cm cốt thép Ø6 - M200	Tấm	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	
	*** Gạch lát đường màu các loại**									
	Gạch lát đường màu Mác 200	m^2	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	
	Gạch lát đường màu Mác 250	m^2	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	
	Gạch lát đường 02 màu Mác 250	m^2	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	
	Gạch con sâu + gạch sân khấu dày 6cm M200	m^2	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	
	Gạch con sâu + gạch sân khấu dày 6cm M250	m^2	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	
	*** Gạch terrazzo (40 x 40 x 3) cm**	m^2	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	
	*** Gạch Block**									
	Gạch 10 x 19 x 39 - Mác 50	Viên	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	
	Gạch 10 x 19 x 39 - Mác 75	Viên	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	
	Gạch 15 x 19 x 39 - Mác 50	Viên	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	
	Gạch 15 x 19 x 39 - Mác 75	Viên	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	Gạch 20 x 19 x 39 - Mác 50	Viên	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	
	Gạch 20 x 19 x 39 - Mác 75	Viên	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	
	Gạch 20 x 19 x 39 - Mác 100	Viên	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	
	*** Cửa giả gỗ**									
	Cửa giả gỗ thường (216 x 81 x 4) cm	Cánh	1.031.818	1.031.818	1.031.818	1.031.818	1.031.818	1.031.818	1.031.818	
	Cửa giã gỗ có bông (216 x 81 x 4) cm	Cánh	1.077.273	1.077.273	1.077.273	1.077.273	1.077.273	1.077.273	1.077.273	
	Khung cửa loại có gờ chỉ (221 x 91 x 5) cm	Khung	795.455	795.455	795.455	795.455	795.455	795.455	795.455	
	*** Ngói xi măng màu kiểu Fuji**	m^2	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	
	*** Ngói xi măng màu kiểu Giả Cổ**									
	Ngói chính giả cổ loại sơn thường	m^3	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	
	Ngói chính giả cổ loại sơn có vân	m^3	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	
	*** Bê tông nhẹ loại 1000kg/m3**	m^3	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	
	*** Vật liệu ốp tường giả đá**									
	Giả gỗ, giả đá ghép ốp tường	m^3	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	
	Giả gỗ rộng 0,25m	md	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	
	*** Bàn ghế giả gỗ giả cây**	Bộ	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	
D	**Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang**	Địa chỉ: Khu Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, P.7, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3561430								
	*** Gạch lát đường màu (mặt bóng) M250**	Giá xuất xưởng chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại Khu Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, P.7, TP.VT, HG								
	Gạch lát đường màu đỏ (30 x 30 x 5) cm	m^2	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	
	Gạch lát đường màu vàng (30 x 30 x 5) cm	m^2	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	
	Gạch lát đường màu đỏ (25 x 25 x 5) cm	m^2	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	
	Gạch lát đường màu vàng (25 x 25 x 5) cm	m^2	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	
	Gạch lát đường màu đỏ (17 x 17 x 5) cm	m^2	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	
	Gạch lát đường màu vàng (17 x 17 x 5) cm	m^2	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	
E	**Công ty TNHH MTV Châu Âu**	Địa chỉ: 581 Trần Hưng Đạo, phường 5, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3582225. Giá bán tại công ty								
	*** Gạch men Acera**									
	Gạch lát nền 40x40 Acera (thùng)	6v/th	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	
	Gạch ốp tường 25x40 Acera (thùng)	10v/th	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	
	*** Ngói màu xi măng hiệu Lama - Malaysia**									
	Ngói chính	Viên	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	
	Ngói nóc	Viên	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	
	Ngói rìa	Viên	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	
	Ngói cuối rìa	Viên	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	
	Ngói ghép 2	Viên	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	
	Ngói cuối nóc	Viên	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	Ngói cuối mái	Viên	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909	
	Ngói chạc 3	Viên	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	
	Ngói chạc 4	Viên	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	
V	**THÉP CÁC LOẠI**									
A	**Công ty Liên doanh Thép Tây Đô**	Địa chỉ: Khu Công nghiệp Trà Nóc, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3841822. Giao hàng tại nhà máy								
	*** Thép cuộn**									
	Ø6	Kg	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	CT3
	Ø8	Kg	16.250	16.250	16.250	16.250	16.250	16.250	16.250	CT3
	Ø10	Kg	16.250	16.250	16.250	16.250	16.250	16.250	16.250	CT3
	*** Thép thanh vằn SD295A**									
	Ø10	Kg	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	CT5-SD295A
	Ø12	Kg	16.450	16.450	16.450	16.450	16.450	16.450	16.450	CT5-SD295A
	Ø14 - Ø25	Kg	16.450	16.450	16.450	16.450	16.450	16.450	16.450	CT5-SD295A
	*** Thép thanh vằn SD390 - JIS G3112:2004**									
	Ø10	Kg	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	SD390
	Ø18 - Ø25	Kg	16.450	16.450	16.450	16.450	16.450	16.450	16.450	SD390
B	**Tổng Công ty thép Việt Nam, CN Miền Tây**	Địa chỉ: Số 2 Lê Hồng Phong, P.Trà An, Q.Bình Thủy, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3842882. Giá bán tại Khu CN Trà Nóc - Cần Thơ								
	*** Thép cuộn**									
	Thép cuộn 6 mm	Kg	17.290	17.290	17.290	17.290	17.290	17.290	17.290	CT2
	Thép cuộn 8 mm	Kg	17.240	17.240	17.240	17.240	17.240	17.240	17.240	CT2
	Thép cuộn 5,5 mm	Kg	17.250	17.250	17.250	17.250	17.250	17.250	17.250	CT3
	Thép cuộn 6 mm	Kg	17.250	17.250	17.250	17.250	17.250	17.250	17.250	CT3
	Thép cuộn 7 - 8 mm	Kg	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	CT3
	Thép cuộn 10 - 20 mm	Kg	17.490	17.490	17.490	17.490	17.490	17.490	17.490	CT3
	*** Thép thanh vằn**									
	D10	Kg	17.350	17.350	17.350	17.350	17.350	17.350	17.350	SD 295, CT5
	D12	Kg	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	SD 295, CT5
	D14 - D32	Kg	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	SD 295, CT5
	D36	Kg	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	SD 295, CT5
	D10 (HKTĐBC)	Kg	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	SD 390
	D12 (HKTĐBC)	Kg	17.350	17.350	17.350	17.350	17.350	17.350	17.350	SD 390
	D14 - D32 (HKTĐBC)	Kg	17.350	17.350	17.350	17.350	17.350	17.350	17.350	SD 390
	D36 - D43 (HKTĐBC)	Kg	17.650	17.650	17.650	17.650	17.650	17.650	17.650	SD 390
	D10 (Quenching)	Kg	17.350	17.350	17.350	17.350	17.350	17.350	17.350	SD 390
	D12 (Quenching)	Kg	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	SD 390
	D14 - D25 (Quenching)	Kg	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	SD 390

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	D10	Kg	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	Gr60
	D12 - D32	Kg	17.550	17.550	17.550	17.550	17.550	17.550	17.550	Gr60
	D36 - D43	Kg	17.850	17.850	17.850	17.850	17.850	17.850	17.850	Gr60
	*** Thép tròn trơn**									
	Từ D10 mm	Kg	17.550	17.550	17.550	17.550	17.550	17.550	17.550	CT3
	Từ D12 - 18 mm	Kg	17.550	17.550	17.550	17.550	17.550	17.550	17.550	CT3
	Từ D20 - 25 mm	Kg	17.550	17.550	17.550	17.550	17.550	17.550	17.550	CT3
	*** Thép góc (V)**									
	25 x 25 x 2,5 ÷ 3	Kg	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	CT3
	30 x 30 x 2,5 ÷ 3	Kg	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	CT3
	40 x 40 x 2,5 ÷ 4	Kg	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	CT3
	50 x 50 x 3 ÷ 5	Kg	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	CT3
	60 x 60 x 5	Kg	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	CT3
	63 x 63 x 4 ÷ 6	Kg	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	CT3
	65 x 65 x 4 ÷ 6	Kg	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	CT3
	70 x 70 x 5 ÷ 7	Kg	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	CT3
	75 x 75 x 3 ÷ 9	Kg	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	CT3
	80 x 80 x 6 ÷ 8	Kg	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	CT3
	90 x 90 x 7 ÷ 9	Kg	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	CT3
	100 x 100 x 7 ÷ 10	Kg	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	CT3
C	**Công ty TNHH Bluescope Buildings Việt Nam**	Địa chỉ: 184 Đường 3/2, P.Hưng Lợi, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3839461 Giao hàng tại trung tâm huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh Hậu Giang								
	*** Xà gồ, thanh dàn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao**									
	Lysaght Smartruss C7560, dày 0,65mm TCT	m	47.478	47.478	47.478	47.478	47.478	47.478	47.478	Zincalume AZ150 g/m^2; G550 Mpa
	Lysaght Smartruss C7575, dày 0,8mm TCT	m	59.716	59.716	59.716	59.716	59.716	59.716	59.716	
	Lysaght Smartruss C7510 dày 1,05mm TCT	m	85.422	85.422	85.422	85.422	85.422	85.422	85.422	
	Lysaght Smartruss C10075, dày 0,8mm TCT	m	77.595	77.595	77.595	77.595	77.595	77.595	77.595	Zincalume AZ150 g/m^2; G550 Mpa
	Lysaght Smartruss C10010, dày 1,05mm TCT	m	113.326	113.326	113.326	113.326	113.326	113.326	113.326	
	*** Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao**									
	Lysaght Smartruss TS4048, dày 0,53mm TCT	m	34.599	34.599	34.599	34.599	34.599	34.599	34.599	Zincalume AZ150 g/m^2; G550 Mpa
	Lysaght Smartruss TS4060, dày 0,65mm TCT	m	42.430	42.430	42.430	42.430	42.430	42.430	42.430	
	Lysaght Smartruss TS6175, dày 0,8mm TCT	m	73.429	73.429	73.429	73.429	73.429	73.429	73.429	
	Lysaght Smartruss TS6110, dày 1,05mm TCT	m	98.151	98.151	98.151	98.151	98.151	98.151	98.151	
	*** Phụ kiện đi kèm thép mạ hợp kim nhôm kẽm**									
	Vít liên kết ITW BTEK 12-14x20	Con	1.521	1.521	1.521	1.521	1.521	1.521	1.521	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	Vít liên kết TRUSSTITE (d=6mm)	Con	3.760	3.760	3.760	3.760	3.760	3.760	3.760	
	Bulon đạn M12 và ty răng 8,8-M12x150mm, 2 long đều, 2 tán	Con	12.344	12.344	12.344	12.344	12.344	12.344	12.344	
	Bulon đạn M12 và ty răng 8,8-M12x200mm, 2 long đều, 2 tán	Con	19.613	19.613	19.613	19.613	19.613	19.613	19.613	
	Bát liên kết đỉnh kèo mạ nhôm kẽm, dày 1,0mm-BM3	Cái	10.343	10.343	10.343	10.343	10.343	10.343	10.343	
	Bát liên kết kèo và wall plate mạ kẽm, dày 1,9mm-BM1	Cái	12.950	12.950	12.950	12.950	12.950	12.950	12.950	
	Thanh valley rafter U40/U61 mạ nhôm kẽm dày 0,75mmXanh-AZ150	6m	319.944	319.944	319.944	319.944	319.944	319.944	319.944	
	Thanh valley rafter U40/U61 mạ nhôm kẽm dày 0,53mmXanh-AZ150	6m	202.667	202.667	202.667	202.667	202.667	202.667	202.667	
	Máng xối thung lũng, Apex, dày 0,46mmAPT, khổ 300mm, màu Sydney White hoặc Phoenic Red	6m	458.505	458.505	458.505	458.505	458.505	458.505	458.505	
	Máng xối thung lũng, thép Zincalume, khổ 300mm	6m	324.303	324.303	324.303	324.303	324.303	324.303	324.303	
	Thanh giằng mái khổ 50mm mạ nhôm kẽm dày 0,75mm Xanh-AZ150	50m	609.863	609.863	609.863	609.863	609.863	609.863	609.863	
	*** Khung thép, xà gồ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght Zinc Hi Ten**									
	C & Z 10012, dày 1,2mm	m	98.970	98.970	98.970	98.970	98.970	98.970	98.970	Zinc Hi Ten 275g/m^2; G450Mpa
	C & Z 10015, dày 1,5mm	m	113.946	113.946	113.946	113.946	113.946	113.946	113.946	
	C & Z 10019, dày 1,9mm	m	142.834	142.834	142.834	142.834	142.834	142.834	142.834	
	C & Z 15012, dày 1,2mm	m	135.802	135.802	135.802	135.802	135.802	135.802	135.802	
	C & Z 15015, dày 1,5mm	m	156.335	156.335	156.335	156.335	156.335	156.335	156.335	nt
	C & Z 15019, dày 1,9mm	m	195.986	195.986	195.986	195.986	195.986	195.986	195.986	nt
	C & Z 15024, dày 2,4mm	m	244.975	244.975	244.975	244.975	244.975	244.975	244.975	nt
	C & Z 20015, dày 1,5mm	m	198.736	198.736	198.736	198.736	198.736	198.736	198.736	nt
	C & Z 20019, dày 1,9mm	m	249.128	249.128	249.128	249.128	249.128	249.128	249.128	nt
	C & Z 20024, dày 2,4mm	m	311.407	311.407	311.407	311.407	311.407	311.407	311.407	nt
	C & Z 25019, dày 1,9mm	m	279.034	279.034	279.034	279.034	279.034	279.034	279.034	nt
	C & Z 25024, dày 2,4mm	m	348.789	348.789	348.789	348.789	348.789	348.789	348.789	nt
	C & Z 30024, dày 2,4mm	m	428.501	428.501	428.501	428.501	428.501	428.501	428.501	nt
	Thanh giằng xà gồ 51x28x1,5mm (chưa tính bulông)	m	81.432	81.432	81.432	81.432	81.432	81.432	81.432	Zinc Hi Ten
	Bulông cho xà gồ M12 - G4.6	Bộ	4.540	4.540	4.540	4.540	4.540	4.540	4.540	
	*** Tấm lợp Gấu Trắng**									
	Tấm lợp Gấu Trắng dày 0,47mm - mạ nhôm kẽm 150g/m2, Zincalume AZ150, khổ 1000mm (bảo hành 20 năm)	m^2	148.300	148.300	148.300	148.300	148.300	148.300	148.300	Thép Zincalume AZ150; khổ 1000mm
	Tấm lợp Gấu Trắng dày 0,44mm - mạ nhôm kẽm 150g/m2, Zincalume AZ150, khổ 1000mm (bảo hành 20 năm)	m^2	140.300	140.300	140.300	140.300	140.300	140.300	140.300	
	Tấm lợp Gấu Trắng dày 0,40mm - mạ nhôm kẽm 150g/m2, Zincalume AZ150, khổ 1000mm (bảo hành 20 năm)	m^2	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	
	*** Xà gồ Gấu Trắng TS96**									

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	Xà gồ Gấu Trắng TS96 - Zincalume, dày 0,65mm TCT	m	61.440	61.440	61.440	61.440	61.440	61.440	61.440	Thép Zincalume AZ150; G550Mpa
	Xà gồ Gấu Trắng TS96 - Zincalume, dày 0,80mm TCT	m	73.080	73.080	73.080	73.080	73.080	73.080	73.080	
	Xà gồ Gấu Trắng TS96 - Zincalume, dày 1,05mm TCT	m	86.160	86.160	86.160	86.160	86.160	86.160	86.160	
	*** Tôn LYSAGHT KLIP-LOK**									
	Tôn lạnh Lysaght Klip-lok 406mm, 3 sóng, chiều cao sóng 41mm, thép Zincalume AZ150, dày 0,45mm, liên kết bằng đai KL65	m^2	237.124	237.124	237.124	237.124	237.124	237.124	237.124	Thép Zincalume, AZ150; G550, khổ rộng hữu dụng 406mm
	Tôn lạnh màu Lysaght Klip-lok 406mm, 3 sóng, chiều cao sóng 41mm, thép Apex AZ100, dày 0,46mm, liên kết bằng đai KL65	m^2	333.333	333.333	333.333	333.333	333.333	333.333	333.333	Thép Apex, AZ100; G550, khổ rộng hữu dụng 406mm
	Tôn lạnh màu Lysaght Klip-lok 406mm, 3 sóng, chiều cao sóng 41mm, thép Clean Colorbond XRW AZ150, dày 0,48mm, liên kết bằng đai KL65	m^2	361.624	361.624	361.624	361.624	361.624	361.624	361.624	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550; khổ rộng hữu dụng 406mm
	*** Tôn LYSAGHT TRIMDEK OPTIMA - rộng 1015mm**									
	LYSAGHT TRIMDEK 0,45mmTCTx1015mm	m^2	202.737	202.737	202.737	202.737	202.737	202.737	202.737	Thép Zincalume, AZ150; G550, khổ rộng hữu dụng 1015mm
	TRIMDEK 0,41mmAPTx1015mm	m^2	257.868	257.868	257.868	257.868	257.868	257.868	257.868	Thép Apex, AZ100; G550, khổ rộng hữu dụng 1015mm
	TRIMDEK 0,46mmAPTx1015mm	m^2	283.035	283.035	283.035	283.035	283.035	283.035	283.035	
	LYSAGHT TRIMDEK 0,48mmAPTx1015mm	m^2	301.076	301.076	301.076	301.076	301.076	301.076	301.076	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550; khổ rộng hữu dụng 1015mm
	*** Tấm lợp LYSAGHT MULTICLAD - rộng 1110mm (chỉ dùng cho vách)**									
	LYSAGHT MULTICLAD 0,40mmTCTx1110mm	m^2	171.675	171.675	171.675	171.675	171.675	171.675	171.675	Thép Zincalume, AZ150; G550, khổ rộng hữu dụng 1110mm

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	MULTICLAD 0,41mmAPTx1110mm	m^2	236.434	236.434	236.434	236.434	236.434	236.434	236.434	Thép Apex, AZ100; G550, khổ rộng hữu dụng 1110mm
	LYSAGHT MULTICLAD 0,43mmAPTx1110mm	m^2	259.471	259.471	259.471	259.471	259.471	259.471	259.471	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550; khổ rộng hữu dụng 1110mm
	*** Phụ kiện của Tôn LYSAGHT KLIP-LOK**									
	Đai kẹp mạ kẽm KL65	Cái	8.190	8.190	8.190	8.190	8.190	8.190	8.190	
	Vít gắn đai KLIP-LOK vào xà thép <5mm	Cái	901	901	901	901	901	901	901	No. 10-24x22mm
	Vít gắn đai KLIP-LOK vào xà thép >5mm	Cái	4.645	4.645	4.645	4.645	4.645	4.645	4.645	No. 12-24x32mm
	Vít gắn mối nối KLIP-LOK vào xà thép <5mm	Cái	3.674	3.674	3.674	3.674	3.674	3.674	3.674	No. 12-14x68mm
	Tấm trần Ceidek dầy 0,41mmAPT rộng 150mm-Apex-màu Sydney White	m^2	349.432	349.432	349.432	349.432	349.432	349.432	349.432	Thép Apex, AZ100; G550, khổ rộng 150mm
	Khung treo trần Ceidek-C43x27-0,50mmTCT Zincalume-dài 3m/cây	Cây	36.633	36.633	36.633	36.633	36.633	36.633	36.633	
	Dây treo trần đường kính 4mm - dài 3m/cây	Cây	16.778	16.778	16.778	16.778	16.778	16.778	16.778	
	Tăng đơ cho dây treo đường kính 4mm	Cái	1.731	1.731	1.731	1.731	1.731	1.731	1.731	
D	**DNTN Hưng Long**	Địa chỉ: Số 293 Trần Hưng Đạo, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3876264. Giá bán tại công ty								
	*** Tôn mạ kẽm**									
	Dày 0,18mm	m	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	1,8kg/m
	Dày 0,22mm	m	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818	2,0kg/m
	Dày 0,24mm	m	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	2,2kg/m
	Dày 0,28mm	m	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	2,6kg/m
	Dày 0,32mm	m	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	3,0kg/m
	*** Tôn lạnh ZACS**									
	Dày 0,18mm	m	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	1,6kg/m
	Dày 0,20mm	m	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	1,8kg/m
	Dày 0,22mm	m	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	2,0kg/m
	Dày 0,25mm	m	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	2,3kg/m
	Dày 0,27mm	m	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	2,5kg/m
	Dày 0,30mm	m	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	2,6kg/m
	Dày 0,32mm	m	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	2,8kg/m
	*** Tôn lạnh ZINCALUM**									

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	Dày 0,40mm	m	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	3,5kg/m
	Dày 0,44mm	m	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	3,8kg/m
	Dày 0,46mm	m	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	4,1kg/m
	Dày 0,47mm	m	120.909	120.909	120.909	120.909	120.909	120.909	120.909	4,2kg/m
	*** Tôn màu P-ZACS**									
	Dày 0,27mm	m	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	2,3kg/m
	Dày 0,29mm	m	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	2,5kg/m
	Dày 0,31mm	m	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	2,7kg/m
	Dày 0,35mm	m	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	3,1kg/m
	Dày 0,39mm	m	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	3,4kg/m
E	**CN Cty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Vị Thanh**	Địa chỉ: Đường Trần Hưng Đạo, KV3, P5, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3870137. Giá bán tại công ty								
	*** Tôn kẽm cán sóng khổ 1,2m**									
	Dày 0,18mm (tỷ trọng 1,6-1,7kg/m)	m	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	
	Dày 0,20mm (tỷ trọng 1,7-1,8kg/m)	m	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	
	Dày 0,22mm (tỷ trọng 1,9-2,0kg/m)	m	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	
	Dày 0,24mm (tỷ trọng 2,1-2,2kg/m)	m	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	
	Dày 0,25mm (tỷ trọng 2,2-2,3kg/m)	m	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	
	Dày 0,26mm (tỷ trọng 2,3-2,4kg/m)	m	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	
	Dày 0,27mm (tỷ trọng 2,4-2,5kg/m)	m	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	
	Dày 0,28mm (tỷ trọng 2,5-2,6kg/m)	m	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727	
	Dày 0,30mm (tỷ trọng 2,7-2,8kg/m)	m	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	
	Dày 0,32mm (tỷ trọng 2,9-3,0kg/m)	m	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	
	Dày 0,34mm (tỷ trọng 3,1-3,2kg/m)	m	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	
	Dày 0,35mm (tỷ trọng 3,2-3,3kg/m)	m	75.455	75.455	75.455	75.455	75.455	75.455	75.455	
	Dày 0,40mm (tỷ trọng 3,6-3,7kg/m)	m	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	
	Dày 0,45mm (tỷ trọng 4,1-4,2kg/m)	m	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	
	*** Tôn lạnh cán sóng khổ 1,2m**									
	Dày 0,23mm (tỷ trọng 2,0-2,1kg/m)	m	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	
	Dày 0,24mm (tỷ trọng 2,1-2,2kg/m)	m	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	
	Dày 0,25mm (tỷ trọng 2,2-2,3kg/m)	m	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	
	Dày 0,26mm (tỷ trọng 2,3-2,4kg/m)	m	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	
	Dày 0,27mm (tỷ trọng 2,4-2,5kg/m)	m	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	
	Dày 0,28mm (tỷ trọng 2,5-2,6kg/m)	m	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	
	Dày 0,30mm (tỷ trọng 2,6-2,7kg/m)	m	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	
	Dày 0,32mm (tỷ trọng 2,8-2,9kg/m)	m	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	
	Dày 0,33mm (tỷ trọng 2,9-3,0kg/m)	m	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	
	Dày 0,34mm (tỷ trọng 3,0-3,1kg/m)	m	75.455	75.455	75.455	75.455	75.455	75.455	75.455	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	Dày 0,35mm (tỷ trọng 3,1-3,2kg/m)	m	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	
	Dày 0,36mm (tỷ trọng 3,2-3,3kg/m)	m	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	
	Dày 0,38mm (tỷ trọng 3,4-3,5kg/m)	m	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	
	Dày 0,40mm (tỷ trọng 3,6-3,7kg/m)	m	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	
	Dày 0,41mm (tỷ trọng 3,7-3,8kg/m)	m	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	
	Dày 0,42mm (tỷ trọng 3,8-3,9kg/m)	m	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	
	Dày 0,44mm (tỷ trọng 3,9-4,0kg/m)	m	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	
	Dày 0,45mm (tỷ trọng 4,0-4,1kg/m)	m	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	
	*** Tôn kẽm màu cán sóng khổ 1,2m**									
	Dày 0,22mm (tỷ trọng 1,7-1,8kg/m)	m	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	
	Dày 0,25mm (tỷ trọng 1,9-2,0kg/m)	m	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	
	Dày 0,27mm (tỷ trọng 2,1-2,2kg/m)	m	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	
	Dày 0,35mm (tỷ trọng 2,8-2,9kg/m)	m	76.364	76.364	76.364	76.364	76.364	76.364	76.364	
	Dày 0,37mm (tỷ trọng 3,1-3,2kg/m)	m	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	
	Dày 0,38mm (tỷ trọng 3,2-3,3kg/m)	m	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	
	Dày 0,40mm (tỷ trọng 3,3-3,4kg/m)	m	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	
	Dày 0,42mm (tỷ trọng 3,6-3,7kg/m)	m	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	
	Dày 0,45mm (tỷ trọng 3,9-4,0kg/m)	m	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	
	*** Tôn lạnh màu cán sóng khổ 1,2m**									
	Dày 0,27mm (tỷ trọng 2,1-2,2kg/m)	m	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727	
	Dày 0,28mm (tỷ trọng 2,3-2,4kg/m)	m	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	
	Dày 0,30mm (tỷ trọng 2,4-2,5kg/m)	m	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	
	Dày 0,32mm (tỷ trọng 2,7-2,8kg/m)	m	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	
	Dày 0,35mm (tỷ trọng 2,9-3,0kg/m)	m	78.182	78.182	78.182	78.182	78.182	78.182	78.182	
	Dày 0,37mm (tỷ trọng 3,1-3,2kg/m)	m	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	
	Dày 0,38mm (tỷ trọng 3,2-3,3kg/m)	m	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	
	Dày 0,40mm (tỷ trọng 3,3-3,4kg/m)	m	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	
	Dày 0,42mm (tỷ trọng 3,6-3,7kg/m)	m	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	
	Dày 0,45mm (tỷ trọng 3,9-4,0kg/m)	m	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	
	*** Tôn kẽm màu sóng ngói khổ 1,2m**									
	Dày 0,35mm (tỷ trọng 3,20kg/m)	m	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	
	Dày 0,40mm (tỷ trọng 3,70kg/m)	m	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	
	Dày 0,42mm (tỷ trọng 3,89kg/m)	m	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	
	Dày 0,45mm (tỷ trọng 4,19kg/m)	m	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	
	*** Tôn lạnh màu sóng ngói khổ 1,2m**									
	Dày 0,35mm (tỷ trọng 3,15kg/m)	m	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	
	Dày 0,40mm (tỷ trọng 3,68kg/m)	m	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	Dày 0,42mm (tỷ trọng 3,86kg/m)	m	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	
	Dày 0,45mm (tỷ trọng 4,17kg/m)	m	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	
	*** Tôn sóng tròn kẽm**									
	Dày 0,14mm, khổ 800mm, dài 2m	Tấm	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	
	Dày 0,14mm, khổ 800mm, dài 2,4m	Tấm	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	
	Dày 0,14mm, khổ 800mm, dài 3m	Tấm	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	
	*** Tôn sóng trúc màu xanh ngọc**									
	Dày 0,14mm, khổ 800mm, dài 2m	Tấm	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	
	Dày 0,14mm, khổ 800mm, dài 2,4m	Tấm	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	
	Dày 0,14mm, khổ 800mm, dài 3m	Tấm	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	
VI	**SƠN CÁC LOẠI**									
A	**Công ty TNHH MTV Châu Âu**	Địa chỉ: 581 Trần Hưng Đạo, phường 5, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3582225. Giá bán tại công ty								
1	**Sơn nước cao cấp ICI DULUX**									
	*** Nội thất**									
	Maxilte trong nhà 4L	Thùng	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	
	Maxilte trong nhà 18L	Thùng	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	
	Dulux lau chùi hiệu quả (A991) 5L	Thùng	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	
	Dulux lau chùi hiệu quả (A991) 18L	Thùng	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	
	*** Ngoại thất**									
	Maxilte ngoài trời 4L	Thùng	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	
	Maxilte ngoài trời 18L	Thùng	946.364	946.364	946.364	946.364	946.364	946.364	946.364	
	Dulux Weathershield 1L	Lon	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	
	Dulux Weathershield 5L	Lon	829.091	829.091	829.091	829.091	829.091	829.091	829.091	
	*** Sơn lót**									
	Dulux interior - primer - Sơn lót trong nhà 18L	Thùng	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	
	Weathershield - Sơn lót ngoài trời chống kiềm 18L	Thùng	1.627.273	1.627.273	1.627.273	1.627.273	1.627.273	1.627.273	1.627.273	
	*** Bột trét Dulux**									
	Dulux Putty - Bột trét trong nhà và ngoài trời	Bao	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	
2	**Sơn nước hiệu JOTON**	Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản JIS K 5663:1995 và ISO 9001:2000								
	*** Nội thất**									
	Joton Accord nội thất kinh tế 3.8L	Lon	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	
	Joton Accord nội thất kinh tế 18L	Thùng	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	
	Joton New Fa nội thất 4L	Lon	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	
	Joton New Fa nội thất 18L	Thùng	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	
	*** Ngoại thất**									
	Joton ngoại thất kinh tế - Atom 18L	Thùng	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	
	Joton ngoại thất cao cấp - Jony 18L	Thùng	1.221.818	1.221.818	1.221.818	1.221.818	1.221.818	1.221.818	1.221.818	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	*** Sơn lót**									
	Sơn lót nội thất 18L	Thùng	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	
	Sơn lót ngoại thất 18L	Thùng	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	
	*** Bột trét tường**									
	Bột trét tường Joton nội thất 40kg	Bao	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	
	Bột trét tường Joton ngoại thất 40kg	Bao	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
B	**Công ty Cổ phần TVXD Hưng Thịnh**	Địa chỉ: Số 39 Nguyễn Thái Học, phường 1, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3582397. Giá bán tại công ty								
1	**Sơn TOA**									
1.1	**Ngoại thất (Exterior)**									
	TOA Nanoshield màu trắng - bóng 5L	Thùng	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	
	TOA Nanoshield màu trắng - bóng mờ 5L	Thùng	786.364	786.364	786.364	786.364	786.364	786.364	786.364	
	TOA Nanoshield chống nóng 5L	Thùng	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	
	TOA 4 Seasons Satin Glo màu thường 18L	Thùng	1.604.545	1.604.545	1.604.545	1.604.545	1.604.545	1.604.545	1.604.545	
	TOA 4 Seasons Ext (ngoại thất) 18L	Thùng	1.126.136	1.126.136	1.126.136	1.126.136	1.126.136	1.126.136	1.126.136	
1.2	**Nội thất (Interior)**									
	TOA 4 Seasons Int (nội thất) 18L	Thùng	839.773	839.773	839.773	839.773	839.773	839.773	839.773	
	TOA Nanoclean White màu trắng - bóng mờ 5L	Thùng	685.228	685.228	685.228	685.228	685.228	685.228	685.228	
	TOA Nanoclean White màu trắng - siêu bóng 5L	Thùng	718.181	718.181	718.181	718.181	718.181	718.181	718.181	
	TOA thoải mái lau chùi (màu trắng) 18L	Thùng	1.267.045	1.267.045	1.267.045	1.267.045	1.267.045	1.267.045	1.267.045	
	Homecote 18L	Thùng	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	
	Nitto 18L	Thùng	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	
1.3	**Sơn lót (Primer)**									
	Sơn lót gốc nước cao cấp TOA Supershield 5L	Thùng	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	
	Sơn lót chống kiềm cao cấp TOA Nanoshield 18L	Thùng	1.625.000	1.625.000	1.625.000	1.625.000	1.625.000	1.625.000	1.625.000	
	Sơn lót nội thất cao cấp TOA NanoClean 18L	Thùng	1.101.136	1.101.136	1.101.136	1.101.136	1.101.136	1.101.136	1.101.136	
	Sơn lót chống kiềm TOA 4 Seasons Alkali Seal 18L	Thùng	1.209.091	1.209.091	1.209.091	1.209.091	1.209.091	1.209.091	1.209.091	
	Sơn lót gốc dầu TOA 4 seasons Contact Sealer 5L	Thùng	469.319	469.319	469.319	469.319	469.319	469.319	469.319	
	Sơn lót chống kiềm Supertech Pro 18L	Thùng	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	
1.4	**Bột trét (Putty)**									
	Bột trét TOA Proputty 25Kg	Bao	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	
	TOA Wall Putty ngoại thất 40Kg	Bao	241.250	241.250	241.250	241.250	241.250	241.250	241.250	
	TOA Wall Putty nội thất 40Kg	Bao	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
	Homecote Wall Putty ngoại - nội thất 40Kg	Bao	187.500	187.500	187.500	187.500	187.500	187.500	187.500	
	Homecote Wall Putty nội thất 40Kg	Bao	147.500	147.500	147.500	147.500	147.500	147.500	147.500	
1.5	**Sơn dầu**									
	*** Sơn dầu hiệu con vịt**									

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	Màu bóng: M111 Trắng, M000 Bạc, M335 Cam, M336 Đỏ, M444 Vàng, M222 Trắng mờ - 17,5L (MTO)*	Thùng	1.598.300	1.598.300	1.598.300	1.598.300	1.598.300	1.598.300	1.598.300	
	Màu bóng: M111 Trắng, M000 Bạc, M335 Cam, M336 Đỏ, M444 Vàng, M222 Trắng mờ - 3L	Lon	317.900	317.900	317.900	317.900	317.900	317.900	317.900	
	Các màu Bóng khác và màu Đen mờ M888 - 17,5L (MTO)*	Thùng	1.425.600	1.425.600	1.425.600	1.425.600	1.425.600	1.425.600	1.425.600	
	Các màu Bóng khác và màu Đen mờ M888 - 3L	Lon	268.400	268.400	268.400	268.400	268.400	268.400	268.400	
	*** Sơn dầu homecote**									
	100 Trắng, 000 Bạc, 232 Cam, 210 Đỏ, 444 Nhủ vàng - 17,5L (MTO)*	Thùng	1.598.300	1.598.300	1.598.300	1.598.300	1.598.300	1.598.300	1.598.300	
	100 Trắng, 000 Bạc, 232 Cam, 210 Đỏ, 444 Nhủ vàng - 3L	Lon	317.900	317.900	317.900	317.900	317.900	317.900	317.900	
	Màu khác - 17,5L (MTO)*	Thùng	1.425.600	1.425.600	1.425.600	1.425.600	1.425.600	1.425.600	1.425.600	
	Màu khác - 3L	Lon	268.400	268.400	268.400	268.400	268.400	268.400	268.400	
2	**Phụ gia xây dựng Sika**									
2.1	**Phụ gia bê tông**									
	*** Phụ gia bê tông**									
	Sikament 2000AT	Lít	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	
	Sikament R4	Lít	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	
	Sikament V4	Lít	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	
	Sikament NN	Lít	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	
	*** Các sản phẩm phụ gia & sản phẩm hỗ trợ khác**									
	Plastocrete N	Lít	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	
	Sikacrete PP1	Kg	16.250	16.250	16.250	16.250	16.250	16.250	16.250	
	Antisol E	Lít	31.250	31.250	31.250	31.250	31.250	31.250	31.250	
	Antisol S	Lít	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	
	Rugasol F	Kg	35.625	35.625	35.625	35.625	35.625	35.625	35.625	
	Rugasol C	Lít	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	
	Separol	Lít	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	
2.2	**Vữa rót / định vị**									
	*** Vữa rót gốc xi măng**									
	Sikagrout 212/214- 11	Kg	11.625	11.625	11.625	11.625	11.625	11.625	11.625	
	Sikagrout 214-11 HS	Kg	26.250	26.250	26.250	26.250	26.250	26.250	26.250	
	Sikagrout GP	Kg	9.375	9.375	9.375	9.375	9.375	9.375	9.375	
	Sika Tile Grout - 5 Kg White	Kg	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	
	Sika Tile Grout - 20 Kg White	Kg	16.875	16.875	16.875	16.875	16.875	16.875	16.875	
	Sika Tile Grout - 5 Kg Grey	Kg	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	
	Sika Tile Grout - 20 Kg Grey	Kg	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	
	*** Vữa rót gốc nhựa**									

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	Sikadur 42 MP	Kg	76.250	76.250	76.250	76.250	76.250	76.250	76.250	
2.3	**Sửa chữa và bảo vệ bê tông**									
	*** Sửa chữa bê tông: vữa trộn tại công trình**									
	Sikanol	Lít	41.750	41.750	41.750	41.750	41.750	41.750	41.750	
	Sikalatex	Lít	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	
	Sikalatex TH	Lít	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	
	Intraplast Z – HV	Kg	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	
	*** Vữa trộn sẵn**									
	Sika Monotop 610	Kg	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	
	Sika Monotop 615 HB	Kg	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	
	Sika Monotop R	Kg	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	
	Sika Refit 2000	Kg	24.375	24.375	24.375	24.375	24.375	24.375	24.375	
	Sikagard 75 Epocem	Kg	54.625	54.625	54.625	54.625	54.625	54.625	54.625	
	*** Bảo vệ bê tông**									
	Sikagard 905W	Lít	89.875	89.875	89.875	89.875	89.875	89.875	89.875	
2.4	**Củng cố kết cấu**									
	*** Kết dính rắn chắc**									
	Sikadur 731	Kg	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	
	Sikadur 732	Kg	278.409	278.409	278.409	278.409	278.409	278.409	278.409	
	Sikadur 752	Kg	298.864	298.864	298.864	298.864	298.864	298.864	298.864	
2.5	**Trầm khe và kết dính đàn hồi**									
	Sikaflex Pro 3WF	SSG	245.250	245.250	245.250	245.250	245.250	245.250	245.250	
	Sikaflex Construction J White/ Grey	SSG	134.125	134.125	134.125	134.125	134.125	134.125	134.125	
	Sika Primer 3N	Kg	638.750	638.750	638.750	638.750	638.750	638.750	638.750	
	Multiseal 3mx10cm (Grey)	m	63.125	63.125	63.125	63.125	63.125	63.125	63.125	
	Multiseal 10mx7.5cm (Grey)	m	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	
	Multiseal 10mx20cm (Grey)	m	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	
	Multiseal 3mx20cm (Grey)	m	108.750	108.750	108.750	108.750	108.750	108.750	108.750	
	Multiseal 10mx15cm (Grey)	m	58.750	58.750	58.750	58.750	58.750	58.750	58.750	
	Multiseal 10mx30cm (Terracota)	m	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	
2.6	**Bảo vệ thép**									
	Intertol Poxitar F	Kg	262.500	262.500	262.500	262.500	262.500	262.500	262.500	
2.7	**Chống thấm**									
	*** Chống thấm rắn chắc**									
	Sikatop 107	Kg	33.125	33.125	33.125	33.125	33.125	33.125	33.125	
	Sikalite	Lít	33.125	33.125	33.125	33.125	33.125	33.125	33.125	
	Sika 102	Kg	148.750	148.750	148.750	148.750	148.750	148.750	148.750	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	Sikaplug CN	Kg	67.875	67.875	67.875	67.875	67.875	67.875	67.875	
	*** Chống thấm sàn/mái**									
	Sikaproof Membrane	Kg	46.250	46.250	46.250	46.250	46.250	46.250	46.250	
	*** Khe nối (kết cấu giữ nước)**									
	Sika Hydrotite CJ	m	166.250	166.250	166.250	166.250	166.250	166.250	166.250	
	Sika Waterbar O 15 (Y)	m	146.250	146.250	146.250	146.250	146.250	146.250	146.250	
	Sika Waterbar O 20 (Y)	m	247.500	247.500	247.500	247.500	247.500	247.500	247.500	
	Sika Waterbar O 25 (Y)	m	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	
	Sika Waterbar O 32 (Y)	m	348.750	348.750	348.750	348.750	348.750	348.750	348.750	
	Sika Waterbar V 15	m	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	
	Sika Waterbar V 20	m	177.500	177.500	177.500	177.500	177.500	177.500	177.500	
	Sika Waterbar V 25	m	236.250	236.250	236.250	236.250	236.250	236.250	236.250	
	Sika Waterbar V 32	m	281.250	281.250	281.250	281.250	281.250	281.250	281.250	
2.8	**Lớp phủ và bảo vệ sàn**									
	*** Chất phủ gốc nhựa**									
	Sikafloor 2420	Kg	281.875	281.875	281.875	281.875	281.875	281.875	281.875	
	Sikafloor 2530W New (6011 & 7032)	Kg	245.625	245.625	245.625	245.625	245.625	245.625	245.625	
	Sikafloor 263 R 6011/7032	Kg	229.375	229.375	229.375	229.375	229.375	229.375	229.375	
	Sikafloor 264 R 6011/7032	Kg	229.375	229.375	229.375	229.375	229.375	229.375	229.375	
	Thinner C	Kg	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	
	*** Chất phủ sàn gốc xi măng**									
	Sikafloor Chapdur Green	Kg	13.125	13.125	13.125	13.125	13.125	13.125	13.125	
	Sikafloor Chapdur Grey	Kg	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	
VII	**THIẾT BỊ ĐIỆN CÁC LOẠI**									
A	**Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI**	Địa chỉ: 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh - ĐT: 08. 38292971 Giao hàng đến chân công trình tại Trung tâm các huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh Hậu Giang								
	VC-1,00 (Ø1,17) - 0,6/1KV	m	2.820	2.820	2.820	2.820	2.820	2.820	2.820	
	VC-2,00 (Ø1,60) - 0,6/1KV	m	5.040	5.040	5.040	5.040	5.040	5.040	5.040	
	VC-3,00 (Ø2,00) - 0,6/1KV	m	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	
	VC-7,00 (Ø3,00) - 0,6/1KV	m	16.930	16.930	16.930	16.930	16.930	16.930	16.930	
	VCmd- 2x0,5 - (2x16/0.2) - 0,6/1KV	m	3.050	3.050	3.050	3.050	3.050	3.050	3.050	
	VCmd- 2x0,75 - (2x24/0.2) - 0,6/1KV	m	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	
	VCmd- 2x1 - (2x32/0.2) - 0,6/1KV	m	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	
	VCmd- 2x1,5 - (2x30/0.25) - 0,6/1KV	m	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	
	VCmd- 2x2,5 - (2x50/0.25) - 0,6/1KV	m	12.860	12.860	12.860	12.860	12.860	12.860	12.860	
	CV-14 (7/1.6) - 0,6/1KV	m	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	
	CV-22 (7/2) - 0,6/1KV	m	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	CV-30 (7/2.3) - 0,6/1KV	m	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	
	CV-38 (7/2.6) - 0,6/1KV	m	86.200	86.200	86.200	86.200	86.200	86.200	86.200	
	CV-60 (19/2) - 0,6/1KV	m	139.300	139.300	139.300	139.300	139.300	139.300	139.300	
	CV-75 (19/2.25) - 0,6/1KV	m	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	
	CV-80 (19/2.3) - 0,6/1KV	m	183.600	183.600	183.600	183.600	183.600	183.600	183.600	
	CV-100 (19/2.6) - 0,6/1KV	m	233.700	233.700	233.700	233.700	233.700	233.700	233.700	
	CVV-25 (1x7/2.14) - 0,6/1kV	m	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	
	CVV-50 (1x19/1.8) - 0,6/1kV	m	117.800	117.800	117.800	117.800	117.800	117.800	117.800	
	CVV-100 (1x19/2.6) - 0,6/1kV	m	239.700	239.700	239.700	239.700	239.700	239.700	239.700	
	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0,6/1kV	m	171.300	171.300	171.300	171.300	171.300	171.300	171.300	
	CXV/DSTA-3x25+1x16 (3x7/2.14+1x7/1.7) - 0,6/1kV	m	258.600	258.600	258.600	258.600	258.600	258.600	258.600	
	CXV/DSTA-3x35+1x25 (3x7/2.52+1x7/2.14) - 0,6/1kV	m	355.100	355.100	355.100	355.100	355.100	355.100	355.100	
	CXV-1 (1x7/0.425) - 0,6/1kV	m	4.180	4.180	4.180	4.180	4.180	4.180	4.180	
	CXV-10 (1x7/1.35) - 0,6/1kV	m	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	
	CXV-25 (1x7/2.14) - 0,6/1kV	m	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	
	AV-11 (7/1.4) - 0,6/1KV	m	3.960	3.960	3.960	3.960	3.960	3.960	3.960	
	AV-14 (7/1.6) - 0,6/1KV	m	4.880	4.880	4.880	4.880	4.880	4.880	4.880	
	Dây nhôm lõi thép các loại <= 50mm2	Kg	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	
	Dây nhôm lõi thép các loại > 50 đến = 95mm2	Kg	64.800	64.800	64.800	64.800	64.800	64.800	64.800	
	Dây nhôm lõi thép các loại > 95 đến = 240mm2	Kg	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	
B	**Công ty Cổ phần Địa ốc - Cáp điện Thịnh Phát**	Địa chỉ: 144A Hồ Học Lãm, P.An Lạc, Q.Bình Tân, TPHCM. ĐT: 08.38753395 Giá bán tại công ty, Quận 1, TPHCM, khách hàng mua từ 50trđ trở lên sẽ giao đến chân công trình								
	*** Dây đồng bọc cách điện PVC, cấp điện áp 0,6/1KV**									
	CV 1,0mm^2	m	3.010	3.010	3.010	3.010	3.010	3.010	3.010	
	CV 1,5mm^2	m	4.210	4.210	4.210	4.210	4.210	4.210	4.210	
	CV 2,0mm^2	m	5.280	5.280	5.280	5.280	5.280	5.280	5.280	
	CV 2,5mm^2	m	6.480	6.480	6.480	6.480	6.480	6.480	6.480	
	CV 3,0mm^2	m	7.810	7.810	7.810	7.810	7.810	7.810	7.810	
	CV 3,5mm^2	m	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	
	CV 4,0mm^2	m	9.870	9.870	9.870	9.870	9.870	9.870	9.870	
	CV 5,5mm^2	m	13.430	13.430	13.430	13.430	13.430	13.430	13.430	
	CV 6,0mm^2	m	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	
	CV 7,0mm^2	m	16.710	16.710	16.710	16.710	16.710	16.710	16.710	
	CV 8,0mm^2	m	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	
	CV 10mm^2	m	24.170	24.170	24.170	24.170	24.170	24.170	24.170	
	CV 11mm^2	m	25.470	25.470	25.470	25.470	25.470	25.470	25.470	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	CV 14mm^2	m	32.770	32.770	32.770	32.770	32.770	32.770	32.770	
	CV 16mm^2	m	37.040	37.040	37.040	37.040	37.040	37.040	37.040	
	CV 22mm^2	m	51.150	51.150	51.150	51.150	51.150	51.150	51.150	
	CV 25mm^2	m	58.440	58.440	58.440	58.440	58.440	58.440	58.440	
	CV 35mm^2	m	80.700	80.700	80.700	80.700	80.700	80.700	80.700	
	CV 38mm^2	m	86.130	86.130	86.130	86.130	86.130	86.130	86.130	
	CV 50mm^2	m	114.170	114.170	114.170	114.170	114.170	114.170	114.170	
	CV 60mm^2	m	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	
	CV 70mm^2	m	158.500	158.500	158.500	158.500	158.500	158.500	158.500	
	CV 75mm^2	m	175.850	175.850	175.850	175.850	175.850	175.850	175.850	
	CV 80mm^2	m	183.680	183.680	183.680	183.680	183.680	183.680	183.680	
	*** Dây Duplex cách điện PVC, cấp điện áp 0,6/1kV**									
	Duplex 2x6 (2x7x1,04)	m	28.750	28.750	28.750	28.750	28.750	28.750	28.750	
	Duplex 2x7 (2x7x1,13)	m	33.780	33.780	33.780	33.780	33.780	33.780	33.780	
	Duplex 2x11 (2x7x1,40)	m	51.080	51.080	51.080	51.080	51.080	51.080	51.080	
	Duplex 2x14 (2x7x1,60)	m	65.920	65.920	65.920	65.920	65.920	65.920	65.920	
	Duplex 2x16 (2x7x1,70)	m	74.440	74.440	74.440	74.440	74.440	74.440	74.440	
	Duplex 2x22 (2x7x2,00)	m	102.780	102.780	102.780	102.780	102.780	102.780	102.780	
	*** Dây Quaplex cách điện PVC, cấp điện áp 0,6/1kV**									
	Quaplex 4x6 (4x7/1,04)	m	57.460	57.460	57.460	57.460	57.460	57.460	57.460	
	Quaplex 4x7 (4x7/1,13)	m	67.460	67.460	67.460	67.460	67.460	67.460	67.460	
	Quaplex 4x11 (4x7/1,40)	m	102.060	102.060	102.060	102.060	102.060	102.060	102.060	
	*** Cáp Muller cách điện PVC giáp băng nhôm, vỏ bọc ngoài PVC, cấp điện áp 0,6/1kV**									
	ĐK 2 x 6 mm^2	m	38.030	38.030	38.030	38.030	38.030	38.030	38.030	
	ĐK 2 x 7 mm^2 (2x1,13)	m	43.530	43.530	43.530	43.530	43.530	43.530	43.530	
	ĐK 2 x 11 mm^2	m	62.040	62.040	62.040	62.040	62.040	62.040	62.040	
	ĐK 2 x 14 mm^2	m	77.780	77.780	77.780	77.780	77.780	77.780	77.780	
	*** Dây nhôm bọc cách điện PVC, cấp điện áp 0,6/1KV**									
	AV 16 mm^2	m	5.350	5.350	5.350	5.350	5.350	5.350	5.350	
	AV 22 mm^2	m	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	
	AV 25 mm^2	m	8.160	8.160	8.160	8.160	8.160	8.160	8.160	
	AV 35 mm^2	m	10.840	10.840	10.840	10.840	10.840	10.840	10.840	
	AV 50 mm^2	m	15.030	15.030	15.030	15.030	15.030	15.030	15.030	
	AV 70 mm^2	m	20.440	20.440	20.440	20.440	20.440	20.440	20.440	
	AV 95 mm^2	m	28.080	28.080	28.080	28.080	28.080	28.080	28.080	
	AV 120 mm^2	m	34.610	34.610	34.610	34.610	34.610	34.610	34.610	
	AV 150 mm^2	m	43.030	43.030	43.030	43.030	43.030	43.030	43.030	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	AV 185 mm^2	m	53.610	53.610	53.610	53.610	53.610	53.610	53.610	
	AV 200 mm^2	m	57.480	57.480	57.480	57.480	57.480	57.480	57.480	
	AV 240 mm^2	m	70.100	70.100	70.100	70.100	70.100	70.100	70.100	
	AV 250 mm^2	m	73.780	73.780	73.780	73.780	73.780	73.780	73.780	
	AV 300 mm^2	m	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	
	AV 350 mm^2	m	99.890	99.890	99.890	99.890	99.890	99.890	99.890	
	AV 400 mm^2	m	109.080	109.080	109.080	109.080	109.080	109.080	109.080	
	AV 500 mm^2	m	135.940	135.940	135.940	135.940	135.940	135.940	135.940	
	*** Cáp vặn xoắn LV-ABC cách điện XLPE, cấp điện áp 0,6/1kV**									
	ABC 4x25	m	32.910	32.910	32.910	32.910	32.910	32.910	32.910	
	ABC 4x35	m	42.660	42.660	42.660	42.660	42.660	42.660	42.660	
	ABC 4x50	m	58.930	58.930	58.930	58.930	58.930	58.930	58.930	
	ABC 4x70	m	79.350	79.350	79.350	79.350	79.350	79.350	79.350	
	ABC 4x95	m	107.940	107.940	107.940	107.940	107.940	107.940	107.940	
	ABC 4x120	m	131.310	131.310	131.310	131.310	131.310	131.310	131.310	
	ABC 4x150	m	162.600	162.600	162.600	162.600	162.600	162.600	162.600	
	ABC 4x185	m	203.930	203.930	203.930	203.930	203.930	203.930	203.930	
	*** Dây nhôm lõi thép trần**									
	AS 50 - AS 95	Kg	64.110	64.110	64.110	64.110	64.110	64.110	64.110	
	AS 120/19	Kg	64.750	64.750	64.750	64.750	64.750	64.750	64.750	
	AS 120/27	Kg	60.320	60.320	60.320	60.320	60.320	60.320	60.320	
	*** Cáp ngầm trung thế lõi đồng, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC, cấp điện áp 24kV (theo tiêu chuẩn HCM)**									
	CXV/DSTA/PVC 3x25	m	454.160	454.160	454.160	454.160	454.160	454.160	454.160	
	CXV/DSTA/PVC 3x35	m	549.230	549.230	549.230	549.230	549.230	549.230	549.230	
	CXV/DSTA/PVC 3x50	m	676.670	676.670	676.670	676.670	676.670	676.670	676.670	
	CXV/DSTA/PVC 3x70	m	849.900	849.900	849.900	849.900	849.900	849.900	849.900	
	CXV/DSTA/PVC 3x95	m	1.079.820	1.079.820	1.079.820	1.079.820	1.079.820	1.079.820	1.079.820	
	CXV/DSTA/PVC 3x120	m	1.267.290	1.267.290	1.267.290	1.267.290	1.267.290	1.267.290	1.267.290	
	CXV/DSTA/PVC 3x150	m	1.510.010	1.510.010	1.510.010	1.510.010	1.510.010	1.510.010	1.510.010	
	CXV/DSTA/PVC 3x185	m	1.828.860	1.828.860	1.828.860	1.828.860	1.828.860	1.828.860	1.828.860	
	CXV/DSTA/PVC 3x240	m	2.360.950	2.360.950	2.360.950	2.360.950	2.360.950	2.360.950	2.360.950	
	CXV/DSTA/PVC 3x300	m	2.805.750	2.805.750	2.805.750	2.805.750	2.805.750	2.805.750	2.805.750	
	*** Cáp ngầm trung thế lõi đồng, sử dụng màng chắn kim loại & sợi đồng làm dây trung tính CXV/Sehh/DSTA/PVC, cấp điện áp 24kV (theo tiêu chuẩn PC 2)**									
	CXV/Sehh/DSTA/PVC 3x35	m	597.960	597.960	597.960	597.960	597.960	597.960	597.960	
	CXV/Sehh/DSTA/PVC 3x50	m	881.110	881.110	881.110	881.110	881.110	881.110	881.110	
	CXV/Sehh/DSTA/PVC 3x70	m	1.123.330	1.123.330	1.123.330	1.123.330	1.123.330	1.123.330	1.123.330	
	CXV/Sehh/DSTA/PVC 3x95	m	1.448.060	1.448.060	1.448.060	1.448.060	1.448.060	1.448.060	1.448.060	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	CXV/Sehh/DSTA/PVC 3x120	m	1.750.850	1.750.850	1.750.850	1.750.850	1.750.850	1.750.850	1.750.850	
	CXV/Sehh/DSTA/PVC 3x150	m	2.079.110	2.079.110	2.079.110	2.079.110	2.079.110	2.079.110	2.079.110	
	CXV/Sehh/DSTA/PVC 3x185	m	2.514.590	2.514.590	2.514.590	2.514.590	2.514.590	2.514.590	2.514.590	
	CXV/Sehh/DSTA/PVC 3x240	m	3.108.490	3.108.490	3.108.490	3.108.490	3.108.490	3.108.490	3.108.490	
	CXV/Sehh/DSTA/PVC 3x300	m	3.606.660	3.606.660	3.606.660	3.606.660	3.606.660	3.606.660	3.606.660	
	*** Cáp ngầm hạ thế cách điện XLPE, giáp băng nhôm hoặc thép, vỏ bọc ngoài PVC, cấp điện áp 0,6/1kV**									
	CXV/DSTA/PVC(n) x 8,0	m	61.010	61.010	61.010	61.010	61.010	61.010	61.010	(n)=2 ruột
	CXV/DSTA/PVC(n) x 10	m	72.610	72.610	72.610	72.610	72.610	72.610	72.610	nt
	CXV/DSTA/PVC(n) x 11	m	75.720	75.720	75.720	75.720	75.720	75.720	75.720	nt
	CXV/DSTA/PVC(n) x 14	m	94.920	94.920	94.920	94.920	94.920	94.920	94.920	nt
	CXV/DSTA/PVC(n) x 16	m	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	nt
	CXV/DSTA/PVC(n) x 22	m	141.780	141.780	141.780	141.780	141.780	141.780	141.780	nt
	CXV/DSTA/PVC(n) x 25	m	153.570	153.570	153.570	153.570	153.570	153.570	153.570	nt
C	**Công ty Cổ phần Cơ điện Cần Thơ**	Địa chỉ: Số 148B Đường Mậu Thân, P.An Phú, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3833157. Giá bán tại công ty								
	*** Boulon các loại**									
	Boulon xoắn 12 x 250	Cái	11.960	11.960	11.960	11.960	11.960	11.960	11.960	Thân mập
	Boulon M 14 x 60	Cái	6.140	6.140	6.140	6.140	6.140	6.140	6.140	nt
	Boulon M 14 x 100	Cái	6.790	6.790	6.790	6.790	6.790	6.790	6.790	nt
	Boulon M 14 x 150	Cái	9.165	9.165	9.165	9.165	9.165	9.165	9.165	nt
	Boulon M 14 x 200	Cái	11.680	11.680	11.680	11.680	11.680	11.680	11.680	nt
	Boulon M 14 x 250	Cái	13.630	13.630	13.630	13.630	13.630	13.630	13.630	nt
	Boulon M 16 x 100	Cái	9.560	9.560	9.560	9.560	9.560	9.560	9.560	nt
	Boulon M 16 x 150	Cái	12.070	12.070	12.070	12.070	12.070	12.070	12.070	nt
	Boulon M 16 x 200	Cái	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	nt
	Boulon M 16 x 250	Cái	17.020	17.020	17.020	17.020	17.020	17.020	17.020	nt
	Boulon M 16 x 300	Cái	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	nt
	*** Chân sứ đỉnh - Toppin**									
	Chân sứ đỉnh thẳng (góc) L870 3 ly	Cái	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	VN
	Ty sứ đứng 24kV 20x300	Cái	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	nt
	Ty sứ đứng 24kV 20x300 (bọc chì)	Cái	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	nt
	*** Phụ kiện bằng nhôm, đồng**									
	Cosse ép bít 16 (Huỳnh Lai)	Cái	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	VN
	Cosse ép bit 25 (")	Cái	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	nt
	Cosse ép bit 35 (")	Cái	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	nt
	Cosse ép bit 50 (")	Cái	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	nt
	Cosse ép bit 70 (")	Cái	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	nt

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	Cosse ép bit 95 (")	Cái	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	nt
	Cosse ép bit 120 (")	Cái	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	nt
	Cosse ép bit 150 (")	Cái	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	nt
	Cosse ép bit 185-200 (")	Cái	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	nt
	Cosse ép bit 240-250 (")	Cái	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	nt
	Cosse ép bit 300-320 (")	Cái	95.700	95.700	95.700	95.700	95.700	95.700	95.700	nt
	Kẹp quai ép 2/0	Cái	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	nt
	Kẹp quai ép 4/0	Cái	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	nt
	Kẹp quai ép 240	Cái	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	nt
	Splitbolt Cu - 22mm2	Cái	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	nt
	Splitbolt Cu - 38mm2	Cái	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	nt
	Splitbolt Cu - Al 1/0 (54mm2)	Cái	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	nt
	Splitbolt Cu - Al 2/0 (68mm2)	Cái	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	nt
	Ống nối ép AC50	Ống	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	nt
	Ống nối ép AC70	Ống	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	nt
	Ống nối ép AC95	Ống	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	nt
	Ống nối ép AC120	Ống	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	nt
	Ống nối ép AC150	Ống	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	nt
	Ống nối ép AC185	Ống	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	nt
	Ống nối ép AC240	Ống	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	nt
	*** Cọc tiếp đất**									
	Kẹp + cọc tiếp đất Φ14 - 1,2m	Bộ	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	VN
	Kẹp + cọc tiếp đất Φ16 - 1,2m	Bộ	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	nt
	Kẹp + cọc tiếp đất Φ16 - 1,8m	Bộ	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	nt
	Kẹp + cọc tiếp đất Φ16 - 2,4m	Bộ	115.900	115.900	115.900	115.900	115.900	115.900	115.900	nt
	*** CB - ACB - Khởi động từ**									
	CB 2P - 400V - 10 đến 30A/10KA	Cái	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	Korea
	CB 2P - 400V - 10 đến 50A/25KA	Cái	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	nt
	CB 2P - 400V - 15 đến 100A/35KA	Cái	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	nt
	CB 2P - 400V - 250 đến 400A/35KA	Cái	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	nt
	CB 3P - 600V - 10 đến 30A/7,5KA	Cái	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	nt
	CB 3P - 600V - 20 đến 50A/25KA	Cái	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	nt
	CB 3P - 600V - 125 đến 225A/35KA	Cái	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	nt
	CB 3P - 600V - 250 đến 400A/42KA	Cái	3.175.000	3.175.000	3.175.000	3.175.000	3.175.000	3.175.000	3.175.000	nt
	ACB 3P - 600V - 600A/65KA	Cái	58.200.000	58.200.000	58.200.000	58.200.000	58.200.000	58.200.000	58.200.000	nt
	ACB 3P - 600V - 800A/65KA	Cái	58.400.000	58.400.000	58.400.000	58.400.000	58.400.000	58.400.000	58.400.000	nt
	ACB 3P - 600V - 1000A/65KA	Cái	58.600.000	58.600.000	58.600.000	58.600.000	58.600.000	58.600.000	58.600.000	nt

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	ACB 3P - 600V - 1250A/65KA	Cái	58.800.000	58.800.000	58.800.000	58.800.000	58.800.000	58.800.000	58.800.000	nt
	*** Bộ khung sứ hạ**									
	Uclevis loại gân	Cái	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	VN
	Rack 2 (không sứ)	Cái	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	nt
	Rack 3 (không sứ)	Cái	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	nt
	Rack 4 (không sứ)	Cái	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	nt
	Sứ ống chỉ (ML hoặc HLS)	Cái	9.350	9.350	9.350	9.350	9.350	9.350	9.350	nt
	*** Bộ sứ treo**									
	Chuỗi polymer 24kV PDI - (TA) BBTN	Cái	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	VN
	Chuỗi polymer 27kV (EI) BBTN	Cái	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	Korea
	*** Các loại tủ**									
	Tủ cầu dao nhỏ tole 1,2mm	Cái	459.000	459.000	459.000	459.000	459.000	459.000	459.000	Sơn thường
	Tủ điện kế 1 pha 2 ngăn tole 1,2mm	Cái	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	nt
	Tủ điện kế 3 pha 1 ngăn tole 1,2mm	Cái	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	nt
D	**Công ty TNHH Bê tông ly tâm Bình Dương**	Địa chỉ: 442 KP Nguyễn Trãi, Lái Thiêu, H.Thuận An, tỉnh Bình Dương. ĐT: 0650.3755472 Giao hàng tại Trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Hậu Giang								
	Cột bát giác, tròn côn 8m - O78 - 3,5mm	Cột	4.868.000	4.868.000	4.868.000	4.868.000	4.868.000	4.868.000	4.868.000	
	Cột bát giác, tròn côn 9m - O78 - 3,5mm	Cột	5.496.000	5.496.000	5.496.000	5.496.000	5.496.000	5.496.000	5.496.000	
	Cột bát giác, tròn côn 10m - O78 - 4mm	Cột	6.802.000	6.802.000	6.802.000	6.802.000	6.802.000	6.802.000	6.802.000	
	Cột bát giác, tròn côn 11m - O78 - 4mm	Cột	7.757.000	7.757.000	7.757.000	7.757.000	7.757.000	7.757.000	7.757.000	
	Cột bát giác, bằng thép 14m mạ kẽm dày 5mm	Cột	20.385.000	20.385.000	20.385.000	20.385.000	20.385.000	20.385.000	20.385.000	
	Cột bát giác, bằng thép 17m mạ kẽm dày 5mm	Cột	38.800.000	38.800.000	38.800.000	38.800.000	38.800.000	38.800.000	38.800.000	
	Xà bắt đèn pha BG-17	Cái	2.797.000	2.797.000	2.797.000	2.797.000	2.797.000	2.797.000	2.797.000	
	Cột thép 6m, D62/132	Cột	3.079.000	3.079.000	3.079.000	3.079.000	3.079.000	3.079.000	3.079.000	
	Cột thép 8m, D62/132	Cột	5.037.000	5.037.000	5.037.000	5.037.000	5.037.000	5.037.000	5.037.000	
	Cần đèn kép C05-2 vươn 1,5m	Cần	1.909.000	1.909.000	1.909.000	1.909.000	1.909.000	1.909.000	1.909.000	
	Cần đèn đơn C03-1 vươn 1,5m	Cần	1.538.000	1.538.000	1.538.000	1.538.000	1.538.000	1.538.000	1.538.000	
	Cần STKL D60 đèn 1 nhánh	Bộ	1.276.000	1.276.000	1.276.000	1.276.000	1.276.000	1.276.000	1.276.000	
	Cần STKL D60 đèn 2 nhánh	Bộ	1.909.000	1.909.000	1.909.000	1.909.000	1.909.000	1.909.000	1.909.000	
	Khung móng cột thép M16x300x300x675 (mạ kẽm)	Bộ	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	
	Khung móng cột thép M24x300x300x675 (mạ kẽm)	Bộ	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	
	Khung móng cột thép M24x300x300x1050 (mạ kẽm)	Bộ	824.000	824.000	824.000	824.000	824.000	824.000	824.000	
	Khung móng cột thép 14m M30x1375x8 (mạ kẽm)	Bộ	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	
	Khung móng cột thép 17m M30x1375x12 (mạ kẽm)	Bộ	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	
E	**Công ty Cổ phần Thiết bị điện THIBIDI**	Địa chỉ: Đường số 9, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai. ĐT: 0613.836139. Giá bán tại công ty								
	*** Máy biến thế 1 pha**									

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	15KVA 12.7/0.23KV	Cái	26.716.000	26.716.000	26.716.000	26.716.000	26.716.000	26.716.000	26.716.000	
	25KVA 12.7/0.23KV	Cái	34.219.000	34.219.000	34.219.000	34.219.000	34.219.000	34.219.000	34.219.000	
	37,5KVA 12.7/0.23KV	Cái	42.677.000	42.677.000	42.677.000	42.677.000	42.677.000	42.677.000	42.677.000	
	50KVA 12.7/0.23KV	Cái	50.367.000	50.367.000	50.367.000	50.367.000	50.367.000	50.367.000	50.367.000	
	*** Máy biến thế 3 pha**									
	100KVA 22/0.4KV	Cái	120.253.000	120.253.000	120.253.000	120.253.000	120.253.000	120.253.000	120.253.000	
	160KVA 22/0.4KV	Cái	138.207.000	138.207.000	138.207.000	138.207.000	138.207.000	138.207.000	138.207.000	
	180KVA 22/0.4KV	Cái	155.494.000	155.494.000	155.494.000	155.494.000	155.494.000	155.494.000	155.494.000	
	250KVA 22/0.4KV	Cái	198.599.000	198.599.000	198.599.000	198.599.000	198.599.000	198.599.000	198.599.000	
VIII	**VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC**									
A	**Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến**	Địa chỉ: Số 27 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, TPHCM. ĐT: 08.38275837. Giá bán tại công ty								
	*** Ống uPVC**	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ inch)								
	Ø 21mm x 1,6mm	m	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	
	Ø 21mm x 2,0mm	m	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	
	Ø 27mm x 1,8mm	m	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	
	Ø 27mm x 3,0mm	m	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	
	Ø 34mm x 3,0mm	m	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	
	Ø 42mm x 2,1mm	m	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	
	Ø 42mm x 3,0mm	m	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	
	Ø 49mm x 2,4mm	m	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	
	Ø 49mm x 3,5mm	m	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	
	Ø 60mm x 2,5mm	m	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	
	Ø 60mm x 4,0mm	m	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	
	Ø 90mm x 3,8mm	m	63.150	63.150	63.150	63.150	63.150	63.150	63.150	
	Ø 90mm x 5,5mm	m	95.500	95.500	95.500	95.500	95.500	95.500	95.500	
	Ø 114mm x 4,9mm	m	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	
	Ø 114mm x 7,0mm	m	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	
	Ø 168mm x 7,3mm	m	226.700	226.700	226.700	226.700	226.700	226.700	226.700	
	Ø 220mm x 8,0mm	m	334.200	334.200	334.200	334.200	334.200	334.200	334.200	
	Ø 220mm x 8,7mm	m	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	
	*** Ống uPVC**	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 6151:1996 - ISO 4422:1990 (hệ mét)								
	Ø 75mm x 3,6mm	m	54.050	54.050	54.050	54.050	54.050	54.050	54.050	
	Ø 110mm x 5,3mm	m	114.600	114.600	114.600	114.600	114.600	114.600	114.600	
	Ø 140mm x 6,7mm	m	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	
	Ø 160mm x 7,7mm	m	239.900	239.900	239.900	239.900	239.900	239.900	239.900	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	Ø 200mm x 9,6mm	m	372.500	372.500	372.500	372.500	372.500	372.500	372.500	
	Ø 225mm x 10,8mm	m	470.400	470.400	470.400	470.400	470.400	470.400	470.400	
	Ø 250mm x 11,9mm	m	575.600	575.600	575.600	575.600	575.600	575.600	575.600	
	Ø 280mm x 13,4mm	m	726.100	726.100	726.100	726.100	726.100	726.100	726.100	
	Ø 315mm x 15mm	m	912.400	912.400	912.400	912.400	912.400	912.400	912.400	
	Ø 400mm x 19,1mm	m	1.475.200	1.475.200	1.475.200	1.475.200	1.475.200	1.475.200	1.475.200	
	*** Ống HDPE - PE100**		Tiêu chuẩn sản xuất DIN 8074:1999 & ISO 4427:2007							
	Ø 20mm x 2,0mm	m	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	
	Ø 25mm x 2,3mm	m	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	
	Ø 32mm x 3,0mm	m	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	
	Ø 40mm x 3,7mm	m	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	
	Ø 50mm x 4,6mm	m	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	
	Ø 63mm x 5,8mm	m	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	
	Ø 75mm x 6,8mm	m	99.100	99.100	99.100	99.100	99.100	99.100	99.100	
	Ø 90mm x 8,2mm	m	143.600	143.600	143.600	143.600	143.600	143.600	143.600	
	Ø 110mm x 8,1mm	m	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	
	Ø 125mm x 9,2mm	m	228.200	228.200	228.200	228.200	228.200	228.200	228.200	
	Ø 140mm x 10,3mm	m	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700	
	Ø 160mm x 11,8mm	m	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	
	Ø 180mm x 13,3mm	m	473.400	473.400	473.400	473.400	473.400	473.400	473.400	
	Ø 200mm x 14,7mm	m	580.600	580.600	580.600	580.600	580.600	580.600	580.600	
	Ø 225mm x 16,6mm	m	737.300	737.300	737.300	737.300	737.300	737.300	737.300	
	Ø 250mm x 18,4mm	m	908.300	908.300	908.300	908.300	908.300	908.300	908.300	
	Ø 280mm x 20,6mm	m	1.138.000	1.138.000	1.138.000	1.138.000	1.138.000	1.138.000	1.138.000	
	Ø 315mm x 23,2mm	m	1.442.300	1.442.300	1.442.300	1.442.300	1.442.300	1.442.300	1.442.300	
	Ø 355mm x 26,1mm	m	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	
	Ø 400mm x 29,4mm	m	2.319.000	2.319.000	2.319.000	2.319.000	2.319.000	2.319.000	2.319.000	
B	**Công ty liên doanh Hóa nhựa Đệ Nhất**		Địa chỉ: Số F2-33 đường số 5, P.Phú Thứ, Q.Cái Răng, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3782871. Giá bán tại công ty							
	*** Ống uPVC**		Theo tiêu chuẩn ASTM 2241 ≈ BS 3505							
	Ống uPVC phi: 21 x 1,7 mm x 4m	m	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	
	Ống uPVC phi: 21 x 3,0 mm x 4m	m	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	
	Ống uPVC phi: 27 x 1,9 mm x 4m	m	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	
	Ống uPVC phi: 27 x 3,0 mm x 4m	m	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	Ống uPVC phi: 34 x 2,1 mm x 4m	m	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	
	Ống uPVC phi: 34 x 3,0 mm x 4m	m	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	
	Ống uPVC phi: 42 x 2,1 mm x 4m	m	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	
	Ống uPVC phi: 42 x 3,5 mm x 4m	m	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	
	Ống uPVC phi: 49 x 2,5 mm x 4m	m	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	
	Ống uPVC phi: 49 x 3,5 mm x 4m	m	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	
	Ống uPVC phi: 60 x 2,5 mm x 4m	m	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	
	Ống uPVC phi: 60 x 3,0 mm x 4m	m	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	
	Ống uPVC phi: 60 x 4,0 mm x 4m	m	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	
	Ống uPVC phi: 60 x 4,5 mm x 4m	m	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	
	Ống uPVC phi: 73 x 3,0 mm x 4m	m	42.800	42.800	42.800	42.800	42.800	42.800	42.800	
	Ống uPVC phi: 76 x 3,0 mm x 4m	m	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	
	Ống uPVC phi: 76 x 4,5 mm x 4m	m	72.900	72.900	72.900	72.900	72.900	72.900	72.900	
	Ống uPVC phi: 89 x 5,5 mm x 4m	m	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	
	Ống uPVC phi: 90 x 3,0 mm x 4m	m	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	
	Ống uPVC phi: 114 x 3,5 mm x 4m	m	71.800	71.800	71.800	71.800	71.800	71.800	71.800	
	Ống uPVC phi: 114 x 5,0 mm x 4m	m	108.300	108.300	108.300	108.300	108.300	108.300	108.300	
	Ống uPVC phi: 114 x 7,0 mm x 4m	m	160.200	160.200	160.200	160.200	160.200	160.200	160.200	
	Ống uPVC phi: 121 x 6,7 mm x 6m (AS)	m	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	
	Ống uPVC phi: 140 x 3,5 mm x 4m	m	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	
	Ống uPVC phi: 140 x 5,0 mm x 4m	m	148.500	148.500	148.500	148.500	148.500	148.500	148.500	
	Ống uPVC phi: 140 x 7,5 mm x 4m	m	219.200	219.200	219.200	219.200	219.200	219.200	219.200	
	Ống uPVC phi: 168 x 4,5 mm x 4m	m	141.600	141.600	141.600	141.600	141.600	141.600	141.600	
	Ống uPVC phi: 168 x 7,0 mm x 4m	m	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	
	Ống uPVC phi: 177 x 9,7 mm x 6m	m	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	
	Ống uPVC phi: 220 x 6,6 mm x 4m	m	281.900	281.900	281.900	281.900	281.900	281.900	281.900	
	Ống uPVC phi: 220 x 8,7 mm x 4m	m	367.800	367.800	367.800	367.800	367.800	367.800	367.800	
	Ống uPVC phi: 222 x 9,7 mm x 6m	m	425.700	425.700	425.700	425.700	425.700	425.700	425.700	
	*** Ống uPVC**	Theo tiêu chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151								
	Ống uPVC phi: 16 x 1,5 mm x 4m	m	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	
	Ống uPVC phi: 20 x 1,5 mm x 4m	m	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	
	Ống uPVC phi: 25 x 1,5 mm x 4m	m	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	
	Ống uPVC phi: 32 x 1,6 mm x 4m	m	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	
	Ống uPVC phi: 40 x 1,9 mm x 4m	m	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	
	Ống uPVC phi: 50 x 2,4 mm x 4m	m	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	
	Ống uPVC phi: 63 x 1,9 mm x 4m	m	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	Ống uPVC phi: 63 x 3,0 mm x 4m	m	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	
	Ống uPVC phi: 75 x 2,2 mm x 4m	m	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	
	Ống uPVC phi: 75 x 3,6 mm x 4m	m	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	
	Ống uPVC phi: 90 x 2,2 mm x 6m	m	40.400	40.400	40.400	40.400	40.400	40.400	40.400	
	Ống uPVC phi: 90 x 2,7 mm x 6m	m	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	
	Ống uPVC phi: 90 x 3,5 mm x 6m	m	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	
	Ống uPVC phi: 90 x 4,3 mm x 6m	m	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	
	Ống uPVC phi: 90 x 5,4 mm x 6m	m	98.800	98.800	98.800	98.800	98.800	98.800	98.800	
	Ống uPVC phi: 110 x 2,7 mm x 6m	m	63.300	63.300	63.300	63.300	63.300	63.300	63.300	
	Ống uPVC phi: 110 x 3,2 mm x 6m	m	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	
	Ống uPVC phi: 110 x 4,2 mm x 6m	m	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	
	Ống uPVC phi: 110 x 5,3 mm x 6m	m	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700	
	Ống uPVC phi: 110 x 6,6 mm x 6m	m	148.500	148.500	148.500	148.500	148.500	148.500	148.500	
	Ống uPVC phi: 140 x 4,1 mm x 6m	m	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	
	Ống uPVC phi: 140 x 6,7 mm x 6m	m	191.100	191.100	191.100	191.100	191.100	191.100	191.100	
	Ống uPVC phi: 160 x 4,0 mm x 6m	m	134.600	134.600	134.600	134.600	134.600	134.600	134.600	
	Ống uPVC phi: 160 x 4,7 mm x 6m	m	157.600	157.600	157.600	157.600	157.600	157.600	157.600	
	Ống uPVC phi: 160 x 6,2 mm x 6m	m	205.100	205.100	205.100	205.100	205.100	205.100	205.100	
	Ống uPVC phi: 160 x 7,7 mm x 6m	m	250.400	250.400	250.400	250.400	250.400	250.400	250.400	
	Ống uPVC phi: 200 x 4,9 mm x 6m	m	206.600	206.600	206.600	206.600	206.600	206.600	206.600	
	Ống uPVC phi: 200 x 7,7 mm x 6m	m	319.500	319.500	319.500	319.500	319.500	319.500	319.500	
	Ống uPVC phi: 200 x 11,9 mm x 6m	m	482.900	482.900	482.900	482.900	482.900	482.900	482.900	
	Ống uPVC phi: 225 x 5,5 mm x 6m	m	258.400	258.400	258.400	258.400	258.400	258.400	258.400	
	Ống uPVC phi: 225 x 6,6 mm x 6m	m	308.600	308.600	308.600	308.600	308.600	308.600	308.600	
	Ống uPVC phi: 225 x 10,8 mm x 6m	m	490.800	490.800	490.800	490.800	490.800	490.800	490.800	
	Ống uPVC phi: 225 x 13,4 mm x 6m	m	609.400	609.400	609.400	609.400	609.400	609.400	609.400	
	Ống uPVC phi: 250 x 6,2 mm x 6m	m	326.300	326.300	326.300	326.300	326.300	326.300	326.300	
	Ống uPVC phi: 250 x 7,3 mm x 6m	m	379.500	379.500	379.500	379.500	379.500	379.500	379.500	
	Ống uPVC phi: 250 x 9,6 mm x 6m	m	497.600	497.600	497.600	497.600	497.600	497.600	497.600	
	Ống uPVC phi: 250 x 11,9 mm x 6m	m	600.600	600.600	600.600	600.600	600.600	600.600	600.600	
	Ống uPVC phi: 280 x 6,9 mm x 6m	m	406.400	406.400	406.400	406.400	406.400	406.400	406.400	
	Ống uPVC phi: 280 x 8,2 mm x 6m	m	476.600	476.600	476.600	476.600	476.600	476.600	476.600	
	Ống uPVC phi: 280 x 10,7 mm x 6m	m	621.600	621.600	621.600	621.600	621.600	621.600	621.600	
	Ống uPVC phi: 280 x 13,4 mm x 6m	m	757.700	757.700	757.700	757.700	757.700	757.700	757.700	
	Ống uPVC phi: 280 x 16,6 mm x 6m	m	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	
	Ống uPVC phi: 315 x 7,7 mm x 6m	m	490.200	490.200	490.200	490.200	490.200	490.200	490.200	
	Ống uPVC phi: 315 x 9,2 mm x 6m	m	600.300	600.300	600.300	600.300	600.300	600.300	600.300	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	Ống uPVC phi: 315 x 12,1 mm x 6m	m	784.600	784.600	784.600	784.600	784.600	784.600	784.600	
	Ống uPVC phi: 315 x 15,0 mm x 6m	m	952.000	952.000	952.000	952.000	952.000	952.000	952.000	
	Ống uPVC phi: 315 x 18,7 mm x 6m	m	1.086.800	1.086.800	1.086.800	1.086.800	1.086.800	1.086.800	1.086.800	
	Ống uPVC phi: 355 x 8,7 mm x 6m	m	658.200	658.200	658.200	658.200	658.200	658.200	658.200	
	Ống uPVC phi: 355 x 10,4 mm x 6m	m	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	
	Ống uPVC phi: 400 x 9,8 mm x 6m	m	818.400	818.400	818.400	818.400	818.400	818.400	818.400	
	Ống uPVC phi: 400 x 11,7 mm x 6m	m	964.100	964.100	964.100	964.100	964.100	964.100	964.100	
	Ống uPVC phi: 400 x 19,1 mm x 6m	m	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	
C	**Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam**	Địa chỉ: 337/2/25 Lê Văn Sỹ, P.1, Q.Bình Tân, TPHCM. ĐT: 08.62928936 Giao hàng đến chân công trình tại Trung tâm các huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh Hậu Giang								
	*** Ống uPVC**	Theo tiêu chuẩn BS 3505								
	Ø 21mm x 1,2mm	m	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	
	Ø 27mm x 1,4mm	m	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	
	Ø 34mm x 1,3mm	m	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	
	Ø 42mm x 1,4mm	m	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	
	Ø 49mm x 1,9mm	m	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	
	Ø 60mm x 1,5mm	m	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	
	Ø 90mm x 1,7mm	m	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	
	Ø 114mm x 2,4mm	m	51.900	51.900	51.900	51.900	51.900	51.900	51.900	
	Ø 160mm x 3,5mm	m	109.700	109.700	109.700	109.700	109.700	109.700	109.700	
	Ø 168mm x 4,3mm	m	134.900	134.900	134.900	134.900	134.900	134.900	134.900	
	Ø 220mm x 5,1mm	m	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	
	*** Ống HDPE**									
	Ø 20mm x 1,8mm	m	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	
	Ø 25mm x 2,0mm	m	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	
	Ø 32mm x 2,4mm	m	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	
	Ø 40mm x 3,0mm	m	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	
	Ø 50mm x 3,7mm	m	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	
	Ø 63mm x 4,7mm	m	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	
	Ø 75mm x 5,6mm	m	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	
	Ø 90mm x 6,7mm	m	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	
	Ø 110mm x 8,1mm	m	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	
	Ø 125mm x 9,2mm	m	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	
	Ø 140mm x 10,3mm	m	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	
	Ø 160mm x 11,8mm	m	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	
	Ø 180mm x 13,3mm	m	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	Ø 200mm x 14,7mm	m	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	
	Ø 225mm x 16,6mm	m	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	
	Ø 250mm x 18,4mm	m	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	
	Ø 280mm x 20,6mm	m	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	
	Ø 315mm x 23,2mm	m	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	
	Ø 355mm x 26,1mm	m	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	
	Ø 400mm x 29,4mm	m	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	
IX	**NHỰA ĐƯỜNG**									
A	**Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex**	Địa chỉ: Số 195 Khâm Thiêm - Đống Đa - Hà Nội. ĐT: 04.38513206. Giá bán tại kho Trà Nóc - Cần Thơ								
	Nhựa đường đặc nóng 60/70	Kg	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	10 tấn/xe
	Nhựa đường phuy 60/70	Kg	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	190kg/Fuy
X	**CỬA VÀ SẢN PHẨM NỘI THẤT**									
A	**Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu**	Địa chỉ: Số 39 Bis Mạc Đỉnh Chi, P.ĐaKao, Quận 1, TPHCM. ĐT: 08.38248124. Giá bán tại công ty								
1	**Loại sản phẩm EUROWINDOW dùng PROFILE hãng Kommerling**									
	Hộp kính 6.38mm-11-5mm, KT (1,5x1m)	m^2	1.472.378	1.472.378	1.472.378	1.472.378	1.472.378	1.472.378	1.472.378	TCVN 7451:2004
	Vách kính, KT (1m x 1m)	m^2	2.332.760	2.332.760	2.332.760	2.332.760	2.332.760	2.332.760	2.332.760	nt
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1,4m x 1,4m)	m^2	2.794.336	2.794.336	2.794.336	2.794.336	2.794.336	2.794.336	2.794.336	nt
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, KT (1,4m x 1,4m)	m^2	4.596.005	4.596.005	4.596.005	4.596.005	4.596.005	4.596.005	4.596.005	nt
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, KT (1,4m x 1,4m)	m^2	4.482.158	4.482.158	4.482.158	4.482.158	4.482.158	4.482.158	4.482.158	nt
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, KT (0,6m x 1,4m)	m^2	5.514.254	5.514.254	5.514.254	5.514.254	5.514.254	5.514.254	5.514.254	nt
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, KT (0,6m x 1,4m)	m^2	5.806.551	5.806.551	5.806.551	5.806.551	5.806.551	5.806.551	5.806.551	nt
	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong, KT (0,9m x 2,2m)	m^2	5.871.012	5.871.012	5.871.012	5.871.012	5.871.012	5.871.012	5.871.012	nt
	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong, KT (1,4m x 2,2m)	m^2	6.065.749	6.065.749	6.065.749	6.065.749	6.065.749	6.065.749	6.065.749	nt
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, KT (1,4m x 2,2m)	m^2	6.463.662	6.463.662	6.463.662	6.463.662	6.463.662	6.463.662	6.463.662	nt
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, KT (1,6m x 2,2m)	m^2	3.785.179	3.785.179	3.785.179	3.785.179	3.785.179	3.785.179	3.785.179	nt
	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài, KT (0,9m x 2,2m)	m^2	6.405.914	6.405.914	6.405.914	6.405.914	6.405.914	6.405.914	6.405.914	nt
2	**Loại sản phẩm ASIAWINDOW dùng PROFILE hãng SHIDE**									
	Vách kính, KT (1m x 1m)	m^2	2.158.900	2.158.900	2.158.900	2.158.900	2.158.900	2.158.900	2.158.900	TCVN 7451:2004
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1,4m x 1,4m)	m^2	2.560.111	2.560.111	2.560.111	2.560.111	2.560.111	2.560.111	2.560.111	nt
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, KT (1,4m x 1,4m)	m^2	3.386.048	3.386.048	3.386.048	3.386.048	3.386.048	3.386.048	3.386.048	nt
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, KT (1,4m x 1,4m)	m^2	3.249.372	3.249.372	3.249.372	3.249.372	3.249.372	3.249.372	3.249.372	nt
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, KT (0,6m x 1,4m)	m^2	4.056.204	4.056.204	4.056.204	4.056.204	4.056.204	4.056.204	4.056.204	nt
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, KT (0,6m x 1,4m)	m^2	4.285.467	4.285.467	4.285.467	4.285.467	4.285.467	4.285.467	4.285.467	nt
	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, KT (0,9m x 2,2m)	m^2	3.982.447	3.982.447	3.982.447	3.982.447	3.982.447	3.982.447	3.982.447	nt

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong, KT (1,4m x 2,2m)	m^2	4.200.044	4.200.044	4.200.044	4.200.044	4.200.044	4.200.044	4.200.044	nt
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, KT (1,4m x 2,2m)	m^2	4.417.375	4.417.375	4.417.375	4.417.375	4.417.375	4.417.375	4.417.375	nt
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, KT (1,6m x 2,2m)	m^2	2.627.715	2.627.715	2.627.715	2.627.715	2.627.715	2.627.715	2.627.715	nt
	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài, KT (0,9m x 2,2m)	m^2	4.300.122	4.300.122	4.300.122	4.300.122	4.300.122	4.300.122	4.300.122	nt
3	**Loại sản phẩm VIET WINDOW dùng PROFILE của Việt Nam**									
	Vách kính, KT (1m x 1m)	m^2	1.791.490	1.791.490	1.791.490	1.791.490	1.791.490	1.791.490	1.791.490	TCVN 7451:2004
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1,4m x 1,4m)	m^2	2.142.734	2.142.734	2.142.734	2.142.734	2.142.734	2.142.734	2.142.734	nt
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, KT (1,4m x 1,4m)	m^2	3.049.501	3.049.501	3.049.501	3.049.501	3.049.501	3.049.501	3.049.501	nt
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, KT (1,4m x 1,4m)	m^2	2.914.295	2.914.295	2.914.295	2.914.295	2.914.295	2.914.295	2.914.295	nt
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, KT (0,6m x 1,4m)	m^2	3.685.855	3.685.855	3.685.855	3.685.855	3.685.855	3.685.855	3.685.855	nt
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, KT (0,6m x 1,4m)	m^2	3.953.329	3.953.329	3.953.329	3.953.329	3.953.329	3.953.329	3.953.329	nt
	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, KT (0,9m x 2,2m)	m^2	3.597.408	3.597.408	3.597.408	3.597.408	3.597.408	3.597.408	3.597.408	nt
	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong, KT (1,4m x 2,2m)	m^2	4.009.175	4.009.175	4.009.175	4.009.175	4.009.175	4.009.175	4.009.175	nt
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, KT (1,4m x 2,2m)	m^2	4.289.817	4.289.817	4.289.817	4.289.817	4.289.817	4.289.817	4.289.817	nt
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, KT (1,6m x 2,2m)	m^2	2.213.276	2.213.276	2.213.276	2.213.276	2.213.276	2.213.276	2.213.276	nt
	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài, KT (0,9m x 2,2m)	m^2	3.958.450	3.958.450	3.958.450	3.958.450	3.958.450	3.958.450	3.958.450	nt
B	**Công ty TNHH MTV Châu Âu**	Địa chỉ: 581 Trần Hưng Đạo, phường 5, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3582225. Giá bán tại công ty								
1	**Bồn nước inox + nhựa Tân Á Đại Thành**									
	*** Bồn nước inox**									
	Bồn inox 500 lít (đứng)	Cái	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	BH 10 Năm
	Bồn inox 1.000 lít (đứng)	Cái	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	BH 10 Năm
	Bồn inox 2.000 lít (đứng)	Cái	6.990.909	6.990.909	6.990.909	6.990.909	6.990.909	6.990.909	6.990.909	BH 10 Năm
	Bồn inox 2.500 lít (đứng)	Cái	8.809.091	8.809.091	8.809.091	8.809.091	8.809.091	8.809.091	8.809.091	BH 10 Năm
	Bồn inox 3.000 lít (đứng)	Cái	10.236.364	10.236.364	10.236.364	10.236.364	10.236.364	10.236.364	10.236.364	BH 10 Năm
	Bồn inox 5.000 lít (đứng)	Cái	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	BH 10 Năm
	Bồn inox 500 lít (nằm)	Cái	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	BH 10 Năm
	Bồn inox 1.000 lít (nằm)	Cái	3.672.727	3.672.727	3.672.727	3.672.727	3.672.727	3.672.727	3.672.727	BH 10 Năm
	Bồn inox 2.000 lít (nằm)	Cái	7.254.545	7.254.545	7.254.545	7.254.545	7.254.545	7.254.545	7.254.545	BH 10 Năm
	Bồn inox 2.500 lít (nằm)	Cái	9.072.727	9.072.727	9.072.727	9.072.727	9.072.727	9.072.727	9.072.727	BH 10 Năm
	Bồn inox 3.000 lít (nằm)	Cái	10.490.909	10.490.909	10.490.909	10.490.909	10.490.909	10.490.909	10.490.909	BH 10 Năm
	Bồn inox 5.000 lít (nằm)	Cái	16.763.636	16.763.636	16.763.636	16.763.636	16.763.636	16.763.636	16.763.636	BH 10 Năm
	*** Bồn nước nhựa**									
	Bồn nhựa 500 lít (đứng)	Cái	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	BH 5 Năm
	Bồn nhựa 1.000 lít (đứng)	Cái	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	BH 5 Năm
	Bồn nhựa 2.000 lít (đứng)	Cái	2.972.727	2.972.727	2.972.727	2.972.727	2.972.727	2.972.727	2.972.727	BH 5 Năm

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	Bồn nhựa 3.000 lít (đứng)	Cái	4.618.182	4.618.182	4.618.182	4.618.182	4.618.182	4.618.182	4.618.182	BH 5 Năm
	Bồn nhựa 500 lít (nằm)	Cái	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	BH 5 Năm
	Bồn nhựa 1.000 lít (nằm)	Cái	2.309.091	2.309.091	2.309.091	2.309.091	2.309.091	2.309.091	2.309.091	BH 5 Năm
	Bồn nhựa 1.500 lít (nằm)	Cái	4.472.727	4.472.727	4.472.727	4.472.727	4.472.727	4.472.727	4.472.727	BH 5 Năm
	Bồn nhựa 2.000 lít (nằm)	Cái	5.572.727	5.572.727	5.572.727	5.572.727	5.572.727	5.572.727	5.572.727	BH 5 Năm
	Bồn nhựa 2.300 lít (nằm)	Cái	6.918.182	6.918.182	6.918.182	6.918.182	6.918.182	6.918.182	6.918.182	BH 5 Năm
2	**Thiết bị sứ vệ sinh American Standard**									
	*** Bàn cầu**									
	Bàn cầu tay gạt WINSTON (VF2395)	Bộ	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273	
	Bàn cầu 2 chế độ xả WINSTON Plus (VF2396)	Bộ	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	
	Bàn cầu 2 khối CODIE, 2 chế độ xả, nắp êm (nhập Thái Lan)	Bộ	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	
	Bàn cầu 2 khối Class, 2 chế độ xả, nắp êm	Bộ	4.109.091	4.109.091	4.109.091	4.109.091	4.109.091	4.109.091	4.109.091	
	Bàn cầu 1 khối Active, 2 chế độ xả, nắp đóng êm	Bộ	6.590.909	6.590.909	6.590.909	6.590.909	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
	Bàn cầu 1 Activa, 2 chế độ xả, nắp đóng êm	Bộ	6.590.909	6.590.909	6.590.909	6.590.909	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
	*** Lavabo (chậu rửa mặt)**									
	Lavabo treo tường Gala	Cái	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	
	Lavabo treo tường Casablanca	Cái	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	
	Lavabo để bàn Aqualyn	Cái	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	
	Lavabo để dưới bàn Ovalyn	Cái	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	
	Chân lavabo dài	Cái	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	
	Chân lavabo ốp tường	Cái	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	
3	**Thiết bị vệ sinh HC Company**									
	*** Bàn cầu**									
	Bàn cầu một chế độ xả (tay gạt)	Bộ	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	
	Bàn cầu một chế độ xả (nhấn)	Bộ	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	
	Bàn cầu 2 chế độ xả	Bộ	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	
	Bàn cầu 1 khối, 2 chế độ xả, nắp êm	Bộ	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	
	*** Lavabo (chậu rửa mặt) + tiểu nam**									
	Lavabo treo tường	Cái	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	
	Chân lavabo	Cái	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	
	Bệ tiểu nam	Cái	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	
4	**Máy nước nóng năng lượng mặt trời thương hiệu Megasun**									
	*** Máy nước nóng**									
	Megasun-1812KSS, dung tích 120 lít	Bộ	6.454.545	6.454.545	6.454.545	6.454.545	6.454.545	6.454.545	6.454.545	
	Megasun-1815KSS, dung tích 150 lít	Bộ	7.454.545	7.454.545	7.454.545	7.454.545	7.454.545	7.454.545	7.454.545	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	Megasun-1818KSS, dung tích 180 lít	Bộ	8.545.455	8.545.455	8.545.455	8.545.455	8.545.455	8.545.455	8.545.455	
	Megasun-1820KSS, dung tích 200 lít	Bộ	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	
	Megasun-1824KSS, dung tích 240 lít	Bộ	11.181.818	11.181.818	11.181.818	11.181.818	11.181.818	11.181.818	11.181.818	
	Megasun-1830KSS, dung tích 300 lít	Bộ	13.545.455	13.545.455	13.545.455	13.545.455	13.545.455	13.545.455	13.545.455	
	*** Ống nước nóng PP-R Megasun**									
	Ống nước nóng PP-R 20x3.4	m	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	
	Ống nước nóng PP-R 25x4.2	m	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	
XI	**BÊ TÔNG ĐÚC SẴN CÁC LOẠI**									
A	**Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang**	Địa chỉ: Khu Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, P.7, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3561430								
	*** Cống vĩa hè**	Giá xuất xưởng chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại Khu Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, P.7, TP.VT, HG								
	Cống ly tâm Ø300	md	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	
	Cống ly tâm Ø400	md	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	
	Cống ly tâm Ø500	md	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	
	Cống ly tâm Ø600	md	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	
	Cống ly tâm Ø800	md	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	
	Cống ly tâm Ø1000	md	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	
	Cống ly tâm Ø1200	md	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	
	Cống ly tâm Ø1500	md	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	
	*** Cống H10 - X60**									
	Cống ly tâm Ø300	md	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	
	Cống ly tâm Ø400	md	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	
	Cống ly tâm Ø500	md	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	
	Cống ly tâm Ø600	md	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	
	Cống ly tâm Ø800	md	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	
	Cống ly tâm Ø1000	md	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	
	Cống ly tâm Ø1200	md	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	
	Cống ly tâm Ø1500	md	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	
	*** Cống H30 - K80**									
	Cống ly tâm Ø300	md	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	
	Cống ly tâm Ø400	md	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	
	Cống ly tâm Ø500	md	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	
	Cống ly tâm Ø600	md	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	
	Cống ly tâm Ø800	md	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	
	Cống ly tâm Ø1000	md	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	
	Cống ly tâm Ø1200	md	2.195.000	2.195.000	2.195.000	2.195.000	2.195.000	2.195.000	2.195.000	
	Cống ly tâm Ø1500	md	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	*** Gối cống**									
	Cống ly tâm Ø300	Cái	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	
	Cống ly tâm Ø400	Cái	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	
	Cống ly tâm Ø500	Cái	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	
	Cống ly tâm Ø600	Cái	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	
	Cống ly tâm Ø800	Cái	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	
	Cống ly tâm Ø1000	Cái	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	
	Cống ly tâm Ø1200	Cái	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	
	Cống ly tâm Ø1500	Cái	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	
	*** Trụ điện BTLT dự ứng lực**									
	Trụ điện BTLT DUL 14m - 900kgf	Trụ	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	
	Trụ điện BTLT DUL 12m - 540kgf	Trụ	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	
	Trụ điện BTLT DUL 10,5m - 480kgf	Trụ	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	
	Trụ điện BTLT DUL 8,5m - 300kgf	Trụ	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	
	Trụ điện BTLT DUL 8,0m - 300kgf	Trụ	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	
	Trụ điện BTLT DUL 7,5m - 300kgf	Trụ	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	
	Trụ điện BTLT DUL 7,0m - 484kgf	Trụ	1.123.000	1.123.000	1.123.000	1.123.000	1.123.000	1.123.000	1.123.000	
	Trụ điện BTLT DUL 7,0m - 300kgf	Trụ	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	
	Trụ điện BTLT DUL 6,5m - 230kgf	Trụ	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	
	*** Đế - đà cản BT công trình**									
	Đà cản BTCT 1,2m	Cái	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
	Đà cản BTCT 1,5m	Cái	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	
	Đế neo BTCT (0,4m x 1,5m)	Cái	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	
	*** Cọc ống BTLT dự ứng lực**									
	Cọc ống BTLT DUL Ø250	md	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	
	Cọc ống BTLT DUL Ø300	md	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	
	Cọc ống BTLT DUL Ø350	md	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	
	Cọc ống BTLT DUL Ø400	md	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	
	*** Dầm BT cốt thép dự ứng lực**									
	Dầm BTCT DUL I 400	md	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	
	Dầm BTCT DUL I 500	md	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	
XII	**CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC**									
	*** Cừ tràm**									
	Cừ 5 (ngọn 4,5 ....5)	Cây	18.095	18.095	18.095	18.095	18.095	18.095	18.095	
	Cừ 5 (ngọn 3,8....4,2)	Cây	13.333	13.333	13.333	13.333	13.333	13.333	13.333	
	Cừ dài 3,7 - 4m (ngọn > 3,5)	Cây	9.524	9.524	9.524	9.524	9.524	9.524	9.524	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	Cừ 3 (ngọn 3. . . 3,5)	Cây	5.714	5.714	5.714	5.714	5.714	5.714	5.714	
	*** Cửa sắt**									
	Cửa sắt kéo có lá	m^2	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	
	Cửa sắt kéo không lá	m^2	472.727	472.727	472.727	472.727	472.727	472.727	472.727	
	*** Bột màu**									
	Bột màu nhập	Kg	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	
	Bột màu Việt Nam	Kg	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	
	*** Quạt**									
	Quạt trần	Cái	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	
	Quạt treo tường	Cái	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	
	* Đinh các loại	Kg	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	
	* Giấy nhám	Tờ	909	909	909	909	909	909	909	
	* Dây kẽm buộc	Kg	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	
	* Que hàn thường	Kg	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	

Người lập biểu	PHÒNG KINH TẾ XÂY DỰNG KT.TRƯỞNG PHÒNG	KT.GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Âu Quốc Trung	Đặng Văn Bon	Nguyễn Huỳnh Đức